

Số/No: 111./2026/CV-VBSE02

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 17th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTAL

Kính gửi/To : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

- Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Vietinbank
The Company name: Vietinbank Securities Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán:** CTS
Stock symbol: CTS
 - Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đình, TP Hà Nội.
Head office address: Floor 1st to 4th, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Ha Noi.
 - Điện thoại/Telephone:** 024.39741771
 - Người thực hiện công bố thông tin/ Spokesman:**
Họ và tên/Name: **Trần Thị Ngọc Tài/Tran Thi Ngoc Tai**
Chức vụ/ Position: Phó Tổng giám đốc/Deputy General Director
Địa chỉ: Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đình, TP Hà Nội
Address: Floor 1st to 4th Floor, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Ha Noi.
Điện thoại di động/Mobile: 0904182830
- Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường X Định kỳ
Information disclosure type: ☐ 24hours ☐ On demand ☐ Irregular X Periodic
- Nội dung của thông tin công bố/Content of information disclosure:**
- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 2 năm 2026 của Công ty cổ phần Chứng khoán Vietinbank được lập ngày 16 tháng 07 năm 2026.



The Statement of Separate Financial Position, Separate Income Statement, Separate Cash Flow Statements, Notes to the separate financial statements, Statement of Changes in Equity in Quarter 2 of 2026 of Vietinbank Securities prepared on July 16th, 2026. Công vẫn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 2/2026 giảm hơn 10% so với Quý 2/2025. The official dispatch of the explanation of the difference in profit after tax in Q2/2026 Decreased by more than 10% compared to Q2/2025.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2026 tại đường dẫn: <https://www.vbse.vn/co-dong/vbse-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-2-nam-2026-vbse-announces-the-2st-quarter-of-2026-interim-financial-statements/>
8. This information was posted on the Company's website on July 17th, 2026 at this link: <https://www.vbse.vn/co-dong/vbse-cbtt-bao-cao-tai-chinh-quy-2-nam-2026-vbse-announces-the-2st-quarter-of-2026-interim-financial-statements/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Nơi nhận/Archives:
Phòng TCHC, KTTC/
Administrative
organization Department,
Accounting and finance
Department

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**

**PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



Số/No: ~~16~~ 2026/CV-VBSE02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
TNDN giữa Quý 2 năm 2026 và Quý 2 năm 2025
Ref: Explanation of difference in profit after tax
between 2st Quarter of 2026 and 2st Quarter of
2025

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 17th, 2026

Kính gửi/ To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước/ The State Securities Commission
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ The State Securities Commission
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội/ Hanoi Stock Exchange



Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán VietinBank (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026 giảm hơn 10% so với Quý 2 năm 2025 như sau:

Implementing Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, VietinBank Securities Joint Stock Company (stock symbol: CTS) explain of the profit after CIT in 2st Quarter of 2026, which decreased by more than 10% compared to 2st Quarter of 2025 as follows:

TT/ No.	Chỉ tiêu/ Items	Q2/2026 2 st Quarter of 2026	Q2/2025 2 st Quarter of 2025	Chênh lệch tăng/ giảm/ Increase/Decrease	
				Số tiền (trđ)/ Amount (million dong)	Tỷ lệ/ Ratio (%)
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác/ Total Revenue and other income	357.565	578.832	-221.267	-38%
2	Tổng chi phí và chi phí khác/ Total Expenses and other expenses	338.859	361.447	-22.588	-6%
3	Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN/ Total profit after CIT	15.436	175.738	-160.302	-91%

Kết thúc Quý 2 năm 2026, doanh thu của Công ty ghi nhận giảm 221.267 triệu đồng, tương ứng giảm 38% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, tổng chi phí giảm 22.588 triệu đồng, tương ứng mức giảm 6%. Do tốc độ giảm doanh thu cao hơn tốc độ giảm chi phí, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ giảm hơn 10% so với Quý 2 năm 2025.

At the end of 2nd Quarter of 2026, the Company's total revenue decreased by VND 221,267 million, equivalent to a decrease of 38% compared to 2nd Quarter of 2025, while the company's total expenses decreased by VND 22,588 million, equivalent to a decrease of 6% compared to the same period last year, leading to the Company's profit after corporate income tax in 2nd Quarter of 2026 decreasing by more than 10% compared to 2nd Quarter of 2025.

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2026 giảm hơn 10% so với Quý 2 năm 2025 chủ yếu do ảnh hưởng của việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL và lãi bán các tài sản tài chính.

The main reason leading to a Decrease of more than 10% of the profit after corporate income tax in 2nd Quarter of 2026 compared to 2nd Quarter of 2025 is mainly due to the impact of the revaluation of the difference in financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) and gains from the sale of financial assets.

Trân trọng!

Sincerely!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*
- Lưu/Archives TCHC,
KTTC/
HR&Administration
Department
, Finance
and
Accounting
Department

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

VIETINBANK

VIETINBANK SECURITIES

JOINT STOCK COMPANY

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT

PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE

INFORMATION



Phạm Ngọc Hiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2026

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 52

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.150.062.118.936	12.312.369.495.806
110	I. Tài sản tài chính		12.145.477.866.717	12.302.972.861.088
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	428.877.689.932	733.418.224.109
111.1	1.1 Tiền		428.877.689.932	733.418.224.109
	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	2.780.833.547.403	2.067.592.404.950
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	2.774.305.638.902	3.562.611.569.910
114	4. Các khoản cho vay	7.3	5.321.752.591.864	4.964.252.752.264
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	673.413.297.506	817.217.366.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu	8	156.535.188.869	152.401.951.678
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		14.306.400	11.900.000.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		156.520.882.469	140.501.951.678
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		156.520.882.469	140.501.951.678
118	8. Trả trước cho người bán	12	2.038.040.939	1.277.835.599
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	9	6.048.613.050	8.681.604.742
122	10. Các khoản phải thu khác	10	7.231.431.885	1.077.325.469
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(747.805.495)	(747.805.495)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4.584.252.219	9.396.634.718
131	1. Tạm ứng		81.300.000	53.400.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		8.395.626	10.975.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.399.464.362	9.239.567.487
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	90.400.000	88.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		4.692.231	4.692.231
138	7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		97.463.901.673	98.329.324.795
220	I. Tài sản cố định		61.816.512.945	62.824.763.952
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	16.371.650.010	19.591.237.552
222	1.1 Nguyên giá		89.188.967.620	88.569.812.260
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(72.817.317.610)	(68.978.574.708)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	45.444.862.935	43.233.526.400
228	2.1 Nguyên giá		92.892.660.499	88.726.410.499
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(47.447.797.564)	(45.492.884.099)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		629.950.000	145.300.000
250	III. Tài sản dài hạn khác		35.017.438.728	35.359.260.843
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.086.840.000	1.086.840.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	3.920.616.449	4.131.576.398
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	18.2	10.009.982.279	10.140.844.445
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.247.526.020.609	12.410.698.820.601

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.381.507.166.066	9.555.262.431.087
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		9.378.106.948.230	9.534.204.197.869
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	8.302.994.373.168	8.422.953.273.232
312	1.1 Vay ngắn hạn		8.302.994.373.168	8.422.953.273.232
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	3.673.652.720	19.088.910.523
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	995.268.415.676	937.193.207.930
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	433.500.000	483.500.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	19.481.202.561	71.514.917.534
323	6. Phải trả người lao động		1.797.307.718	44.889.263.760
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.483.156	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	22.462.467.593	28.470.498.961
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.165.109.118	2.606.975.603
328	10. Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn		-	24.360.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.843.806.424	2.061.786.642
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.985.630.096	4.917.503.684
332	13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		3.400.217.836	21.058.233.218
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		517.343.256	573.435.256
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.882.874.580	20.484.797.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.866.018.854.543	2.855.436.389.514
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	2.866.018.854.543	2.855.436.389.514
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.729.850.470.553	2.134.349.460.553
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		7.401.080.553	7.415.080.553
411.4	1.4. Vốn khác của chủ sở hữu		595.515.010.000	
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ			
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	7.6	12.330.638.004	49.773.892.800
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.000.641.200	7.000.641.200
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	116.837.104.786	664.312.394.961
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		117.356.922.726	631.867.774.163
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(519.817.940)	32.444.620.798
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.247.526.020.609	12.410.698.820.601

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành	25.3	2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
7	Cổ phiếu quỹ	25.3	-	-
8	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK	26.1	1.184.229.580.000	1.129.474.140.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	26.2	1.460.000	1.460.000
10	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		875.631.000.000	769.000.000.000
12	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	26.3	722.725.720.000	435.724.560.000
13	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		26.661.680.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
21	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	26.4	27.916.775.174.000	27.408.484.060.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		13.571.159.774.000	14.494.759.051.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		976.521.340.000	767.161.210.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.022.535.260.000	6.009.989.750.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		6.149.396.150.000	5.875.201.160.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		197.162.650.000	261.372.889.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.5	54.175.460.000	54.586.000.000
23	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.6	75.982.822.400	194.119.930.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư		300.000.000	-
25	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		634.652.870.000	227.425.650.000
26	Tiền gửi của khách hàng		506.722.293.391	1.759.031.420.756
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.7	344.176.500.757	1.277.322.832.540
28	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.7	136.274.242.819	474.800.948.906

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
29	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.7	21.035.963.321	624.790.504
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		17.886.566.377	105.993.630
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		3.149.396.944	518.796.874
30	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.8	5.235.586.494	6.282.848.806
31	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.9	501.486.695.897	1.752.748.571.950
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		496.040.268.492	1.747.774.127.190
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.861.237.650	2.258.598.300
031.3	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh		585.189.755	2.715.846.460
35	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.9	5.235.597.494	6.282.848.806

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q2/2026	Q2/2025	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		97.030.433.953	361.019.097.022	182.845.239.745	665.991.805.357
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	18.618.504.383	186.850.066.494	32.859.417.087	379.264.921.849
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	72.288.013.170	163.633.661.823	142.444.638.258	274.778.873.708
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	6.123.916.400	10.535.368.705	7.541.184.400	11.948.009.800
2	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.5	55.230.538.293	43.464.743.301	117.495.740.392	73.413.774.812
3	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	145.363.232.197	104.448.873.537	277.055.594.148	186.602.068.427
4	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.5	18.173.315.070	17.020.477.045	35.726.054.799	38.717.015.092
6	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	28.674.249.766	41.142.391.533	72.058.443.147	60.374.671.420
7	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	1.620.000.000	1.250.000.000	1.720.000.000	1.250.000.000
8	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		350.000.000	60.000.000	350.000.000	60.000.000
9	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.077.075.056	3.296.773.299	6.320.014.995	6.281.792.259
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	29	2.412.182.319	4.129.411.613	6.330.697.322	5.732.711.739
11	9. Thu nhập hoạt động khác		5.167.974.971	2.480.961.998	9.122.995.027	4.622.234.017
20	Cộng doanh thu hoạt động		367.099.001.626	578.312.729.348	709.024.779.576	1.043.046.073.123
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		130.014.094.420	195.797.581.666	186.808.757.668	396.251.259.836
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	1.852.939.254	10.760.987.926	3.084.320.988	18.287.204.116
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	128.161.155.166	185.026.593.740	183.650.186.680	377.953.055.720
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			10.000.000	74.250.000	11.000.000
23	2. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại					
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay					
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		3.863.483.301	8.678.902.246	9.542.085.105	11.953.449.020
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	20.262.444.261	29.550.678.663	52.199.694.868	45.264.021.266
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.001.656.400	5.598.991.819	9.178.454.160	10.468.230.194
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.087.245.815	2.901.789.924	3.206.562.293	5.391.203.661
32	8. Chi phí hoạt động khác					
40	Cộng chi phí hoạt động		169.228.924.197	242.627.944.318	260.936.564.094	469.328.163.877

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q2/2026	Q2/2025	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	31				
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	31	371.939.575	321.730.771	857.462.054	434.744.567
44	3. Doanh thu khác về đầu tư	31		11.462.866	4	355.285.269
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		371.939.575	333.193.637	857.462.058	790.029.836
	IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
52	1. Chi phí lãi vay	32	157.913.033.500	87.692.938.221	297.689.655.168	160.769.765.902
55	2. Chi phí tài chính khác	32	273.698.630	36.207.789	832.529.623	332.453.342
60	Cộng chi phí tài chính		158.186.732.130	87.729.146.010	298.522.184.791	161.102.219.244
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	33	21.434.684.659	31.185.747.978	50.452.831.524	63.665.094.118
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		18.620.600.214	217.203.084.679	99.971.671.224	349.740.625.620
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		94.264.229	185.910.582	494.830.209	329.962.782
72	2. Chi phí khác		8.732.014	4.400.000	(211.670.699)	108.030.964
80	Cộng kết quả hoạt động khác		85.532.215	181.510.582	706.500.908	221.931.818
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		18.706.132.429	217.384.595.261	100.678.172.132	349.962.557.438
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		74.579.274.425	238.777.527.178	141.883.720.554	453.136.739.450
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(55.873.141.996)	(21.392.931.917)	(41.205.548.422)	(103.174.182.012)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	34	3.269.706.860	41.646.224.128	19.397.981.907	68.248.720.147
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	14.444.335.259	45.924.810.511	27.639.091.591	88.883.556.549
100.2	2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	(11.174.628.399)	(4.278.586.383)	(8.241.109.684)	(20.634.836.402)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		15.436.425.569	175.738.371.133	81.280.190.225	281.713.837.291
300	XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(28.648.068.492)		(46.804.068.494)	
304	11.1. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác		5.729.613.698		9.360.813.698	
400	Tổng thu nhập toàn diện		(22.918.454.794)		(37.443.254.796)	
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	73	826	382	1.325

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B02a-CTCK

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		100.678.172.132	349.962.557.438
2	2. Điều chỉnh cho các khoản		219.243.049.552	115.125.851.181
3	Khấu hao TSCĐ		5.787.444.557	4.408.004.329
4	Các khoản dự phòng			
6	Chi phí lãi vay		297.689.655.168	160.769.765.902
7	Lãi từ hoạt động đầu tư		130.862.166	(20.288.258)
8	Dự thu tiền lãi		(84.364.912.339)	(50.031.630.792)
10	3. Tổng các chi phí phi tiền tệ		183.650.186.680	377.953.055.720
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		183.650.186.680	377.953.055.720
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(142.444.638.258)	(274.778.873.708)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(142.444.638.258)	(274.778.873.708)
	Lãi khác			
30	5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(540.438.348.859)	(1.956.699.343.333)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(754.446.690.875)	847.456.389.929
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		788.305.931.008	(1.566.480.566.713)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(357.499.839.600)	(988.872.408.729)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		97.000.000.000	(42.525.951.903)
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		11.885.693.600	1.040.000.000
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		68.345.981.548	19.254.783.789
37	(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		2.632.991.692	(3.992.052.092)
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(6.914.311.756)	3.598.822.045
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(25.320.626)	(143.868.544)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(4.428.683.879)	3.608.004.834
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		5.051.063.074	3.657.527.782
43	(-) Thuế TNDN đã nộp		(66.081.086.625)	(63.655.964.084)
44	(-) Lãi vay đã trả		(299.269.002.657)	(162.668.552.086)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		42.609.949.943	4.979.771.726
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.483.156	57.075.229
47	- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(13.591.719.939)	1.323.336.962
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		(43.091.956.042)	(6.067.959.371)
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		(1.740.298.703)	994.462.832
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		376.000.000	308.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.558.532.178)	(8.570.194.939)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(179.311.578.753)	(1.388.436.752.702)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.270.055.360)	(3.550.154.230)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	10.200.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.270.055.360)	(3.539.954.230)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	-
73	2. Tiền vay gốc		23.736.728.235.034	24.979.722.605.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23.856.687.135.098)	(23.405.512.430.000)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(119.958.900.064)	1.574.210.175.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(304.540.534.177)	182.233.468.068
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	733.418.224.109	300.233.633.348
101.1	Tiền		733.418.224.109	300.233.633.348
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	428.877.689.932	482.467.101.416
103.1	Tiền		428.877.689.932	482.467.101.416

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỖI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 1/1-30/06/2026	Từ 1/1-30/06/2025
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động mỗi giới, ủy thác của khách hàng			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán mỗi giới cho khách hàng		61.582.692.174.487	71.423.253.585.817
2	2. Tiền chi mua chứng khoán mỗi giới cho khách hàng		(62.912.628.816.369)	(71.358.914.968.856)
7	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		79.397.808.763	851.254.311.796
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(723.042.934)	(552.093.356)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.127.116.903.442	2.041.539.781.144
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.128.164.154.754)	(2.042.289.028.495)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		(1.252.309.127.365)	914.291.588.050
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.759.031.420.756	760.323.576.255
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.759.031.420.756	760.323.576.255
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.277.322.832.540	621.159.044.799
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		474.800.948.906	106.657.687.808
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		624.790.504	25.736.282.232
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.282.848.806	6.770.561.416
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		506.722.293.391	1.674.615.164.305
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		506.722.293.391	1.674.615.164.305
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		344.176.500.757	1.255.839.521.940
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		136.274.242.819	375.124.604.530
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		21.035.963.321	37.629.723.770
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.235.586.494	6.021.314.065

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B04a-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2025	30/06/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.494.812.190.553	2.134.349.460.553	639.551.270.000	(14.000.000)	595.515.010.000	(14.000.000)	2.134.349.460.553	2.729.850.470.553
1.1 Cổ phiếu phổ thông	1.487.383.110.000	2.126.934.380.000	639.551.270.000				2.126.934.380.000	2.126.934.380.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	7.429.080.553	7.415.080.553		(14.000.000)		(14.000.000)	7.415.080.553	7.401.080.553
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu					595.515.010.000			595.515.010.000
2 Cổ phiếu quỹ								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.000.641.200	7.000.641.200					7.000.641.200	7.000.641.200
5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		49.773.892.800			17.969.745.206	(55.413.000.002)		12.330.638.004
6. Lợi nhuận chưa phân phối	751.096.080.001	664.312.394.961	364.253.182.901	(746.694.615.610)	125.978.703.822	(673.453.993.997)	368.654.647.292	116.837.104.786
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	679.190.110.930	631.867.774.163	364.253.182.901	(664.155.270.000)	114.244.628.963	(628.755.480.400)	379.288.023.831	117.356.922.726
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	71.905.969.071	32.444.620.798		(82.539.345.610)	11.734.074.859	(44.698.513.597)	(10.633.376.539)	(519.817.940)
TỔNG CỘNG	2.252.908.911.754	2.855.436.389.514	1.003.804.452.901	(746.708.615.610)	1.334.978.469.028	(728.880.993.999)	2.510.004.749.045	2.866.018.854.543
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		62.217.366.000			8.608.931.508	(55.413.000.002)		15.413.297.506
2. Lãi, lỗ toàn diện khác		(12.443.473.200)			9.360.813.698			(3.082.659.502)
TỔNG CỘNG		49.773.892.800			17.969.745.206	(55.413.000.002)		12.330.638.004

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 16 tháng 08 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.126.934.380.000 VND. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 133/GPĐC-UBCK cập nhật thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đình, Thành Phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Trần Thị Ngọc Tài - Phó Tổng Giám đốc được Ông Trần Phúc Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 02 năm 2025.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 238 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 244 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.126.934.380.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.126.934.380.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định trong Sổ tay định giá của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì

giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình Sổ tay định giá. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một hoặc kết hợp các phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin ví dụ như: phương pháp chiết khấu dòng tiền; phương pháp tài sản; phương pháp giá giao dịch.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập; và

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

Doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	144.344.540	188.373.434
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	427.010.045.325	733.110.512.061
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.723.300.067	119.338.614
	428.877.689.932	733.418.224.109

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Từ 01/04-30/06/2026</i>	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</i>
	<i>đơn vị</i>	<i>VND</i>
Của Công ty	260.905.686	34.790.302.519.350
Cổ phiếu	9.402.036	202.069.531.400
Chứng chỉ quỹ	250.499.650	34.175.350.477.950
Trái phiếu	1.000.000	10.000.000.000
Chứng khoán khác	4.000	402.882.510.000
Của Nhà đầu tư	868.793.385	39.330.894.629.879
Cổ phiếu	784.054.181	19.103.864.791.610
Trái phiếu	71.299.032	20.203.750.930.279
Chứng chỉ quỹ	230.272	7.623.269.910
Chứng khoán khác	13.209.900	15.655.638.080
Tổng cộng	1.129.699.071	74.121.197.149.229

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	824.002.412.584	892.197.713.900	276.264.988.632	398.046.044.000
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	5.943.200.000	4.209.981.138	6.391.200.000
Chưa niêm yết	138.373.837.228	60.352.152.152	138.373.837.228	53.357.162.613
Trái phiếu				
Niêm yết	985.703.270.000	985.463.495.053	1.528.994.003.077	1.528.930.053.132
Chưa niêm yết	829.263.649.315	836.876.986.298	79.263.649.315	80.867.945.205
Tổng cộng	2.781.553.150.265	2.780.833.547.403	2.027.106.459.390	2.067.592.404.950

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	2.774.305.638.902	3.562.611.569.910
Tổng cộng	2.774.305.638.902	3.562.611.569.910

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 5,2% đến 10,15%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	5.276.415.740.011	5.271.605.371.873	4.892.465.609.033	4.887.655.240.895
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	45.336.851.853	45.336.851.853	71.787.143.231	71.787.143.231
Tổng cộng	5.321.752.591.864	5.316.942.223.726	4.964.252.752.264	4.959.442.384.126

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết			62.000.000.000	103.200.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	9.987.000.000		
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	203.426.297.506	188.000.000.000	209.017.366.000
Trái phiếu chưa niêm yết	460.000.000.000	460.000.000.000	505.000.000.000	505.000.000.000
Tổng cộng	658.000.000.000	673.413.297.506	755.000.000.000	817.217.366.000

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay kỳ quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 30/06/2026 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	824.002.412.584	97.858.139.916	(29.662.838.600)	892.197.713.900
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	1.733.218.862		5.943.200.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	791.061.826	(78.812.746.902)	60.352.152.152
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	985.703.270.000	6.369.573.730	(6.609.348.677)	985.463.495.053
Trái phiếu chưa niêm yết	829.263.649.315	15.964.412.329	(8.351.075.346)	836.876.986.298
Khác				
Giấy tờ có giá				
AFS				
Cổ phiếu niêm yết		30.000.000.000	(30.000.000.000)	
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000		(13.000.000)	9.987.000.000
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	15.426.297.506		203.426.297.506
Trái phiếu chưa niêm yết	460.000.000.000			460.000.000.000
Tổng cộng	3.439.553.150.265	168.142.704.169	(153.449.009.525)	3.454.246.844.909

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/12/2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	276,264,988,632	121,781,340,468	(285,100)	398,046,044,000
Chứng chỉ quỹ	4,209,981,138	2,181,218,862	-	6,391,200,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	138,373,837,228	758,277,268	(85,774,951,883)	53,357,162,613
Trái phiếu				
Trái phiếu niêm yết	1,528,994,003,077	15,609,404,976	(15,673,354,921)	1,528,930,053,132
Trái phiếu chưa niêm yết	79,263,649,315	2,427,758,903	(823,463,013)	80,867,945,205
Khác				
Giấy tờ có giá			(97,407,782)	
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	62,000,000,000	47,200,000,000	(6,000,000,000)	103,200,000,000
Trái phiếu niêm yết	188,000,000,000	21,017,366,000		209,017,366,000
Trái phiếu chưa niêm yết	505,000,000,000			505,000,000,000
Tổng cộng	2,782,106,459,390	211,072,774,259	(108,369,462,699)	2,884,809,770,950

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu bán tài sản tài chính	14.306.400	11.900.000.000
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	131.121.600	-
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	81.144.522.510	53.756.338.384
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	34.365.140	168.385.314
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	929.697.602	978.630.419
Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY	2.125.205.487	2.266.301.376
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.155.970.130	83.332.296.185
	156.535.188.869	152.401.951.678

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	376.958.178	567.186.398
Phải thu hoạt động tư vấn	1.887.375.000	4.296.055.750
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.630.000.000	1.520.000.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.133.686.081	2.147.434.169
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá		74.887.847
Phải thu dịch vụ khác	20.593.791	76.040.578
	6.048.613.050	8.681.604.742

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu dịch vụ khác	7.231.431.885	1.077.325.469
	7.231.431.885	1.077.325.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Hoàn nhập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Phải thu gốc trái phiếu đáo hạn			3.270.000.000	3.270.000.000		
Trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình			3.270.000.000	3.270.000.000		
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.025.809.834	705.305.495	30.000.000	30.000.000	1.025.809.834	705.305.495
Công Ty Cổ Phần Chương Dương			30.000.000	30.000.000		
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức	420.101.213	240.897.979			420.101.213	240.897.979
Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân	605.708.621	464.407.516			605.708.621	464.407.516
Phải thu khác	42.500.000	42.500.000			42.500.000	42.500.000
Ứng trước cho người bán	42.500.000	42.500.000			42.500.000	42.500.000
Tổng cộng	1.068.309.834	747.805.495	3.300.000.000	3.300.000.000	1.068.309.834	747.805.495

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	2.038.040.939	1.277.835.599
	2.038.040.939	1.277.835.599

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trả trước khác	4.399.464.362	9.239.567.487
	4.399.464.362	9.239.567.487

14. CẦM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.400.000	88.000.000
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.086.840.000	1.086.840.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Từ 1/1/2026 đến 30/06/2026	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	57.941.140.742	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	88.569.812.260
Mua trong kỳ		619.155.360				
Phân loại lại tài sản						
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	4.890.829.636	58.560.296.102	21.710.950.857	3.988.151.025	38.740.000	89.188.967.620
Trong đó:						
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.890.829.636	38.603.418.917	9.068.620.857	171.046.551	38.740.000	52.772.655.961
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	45.304.460.259	16.592.999.503	2.151.545.310	38.740.000	68.978.574.708
Khấu hao trong kỳ		2.768.819.371	754.602.696	315.320.835		3.838.742.902
Phân loại lại tài sản						
Giảm do thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	4.890.829.636	48.073.279.630	17.347.602.199	2.466.866.145	38.740.000	72.817.317.610
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm		12.636.680.483	5.117.951.354	1.836.605.715		19.591.237.552
Số dư cuối quý		10.487.016.472	4.363.348.658	1.521.284.880		16.371.650.010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

<i>Từ 1/1/2026 đến 30/06/2026</i>	<i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	49.287.025.615	88.726.410.499
Mua trong kỳ		4.166.250.000	
Số dư cuối quý	39.439.384.884	53.453.275.615	92.892.660.499
<i>Trong đó:</i>			
- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	34.590.283.012	34.590.283.012
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.726.631.727	36.766.252.372	45.492.884.099
Hao mòn trong kỳ	391.672.538	1.563.240.927	1.954.913.465
Số dư cuối quý	9.118.304.265	38.329.493.299	47.447.797.564
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.712.753.157	12.520.773.243	43.233.526.400
Số dư cuối quý	30.321.080.619	15.123.782.316	45.444.862.935

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước khác	3.920.616.449	4.131.576.398
	3.920.616.449	4.131.576.398

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢP CÁC QUỸ

18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	20.000.000.000

18.2 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	9.982.279	140.844.445
	10.009.982.279	10.140.844.445

19. VAY NGẮN HẠN

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 20 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 4,6% đến 9,2%/năm.

	Số cuối quý VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	8.302.994.373.168	23.736.728.235.034	23.856.687.135.098	8.422.953.273.232
Tổng cộng	8.302.994.373.168	23.736.728.235.034	23.856.687.135.098	8.422.953.273.232

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

Hợp đồng tiền gửi	2.574.305.638.902	3.562.611.569.910
Trái phiếu	190.000.000.000	
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	30.321.080.619	30.712.753.157
	2.794.626.719.521	3.593.324.323.067

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.138.355.112	4.609.242.792
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	712.772.853	774.284.990
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	822.524.755	13.705.382.741
- Mua phát hành thêm	411.869.800	13.285.295.800
- Phải trả khác	410.654.955	420.086.941
	3.673.652.720	19.088.910.523

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	989.417.240.000	922.287.580.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài Chính Goline	1.260.000.000	
Công ty cổ phần Phần mềm Bravo	1.066.480.000	175.000.000
Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam	617.587.000	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và phát triển công nghệ FSI	435.814.923	
Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam	169.658.182	169.658.182
Công ty TNHH TMDL&DV HK Tam Long	234.572.400	
Trung tâm hỗ trợ đấu thầu	150.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	533.574.000	533.574.000
Công ty cổ phần tascon việt nam	163.839.000	163.839.000
Khác	1.219.650.171	13.863.556.748
	995.268.415.676	937.193.207.930

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Green Packing	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần Điện cơ	62.500.000	62.500.000
Khác	271.000.000	321.000.000
	433.500.000	483.500.000

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tài chính, tín dụng	19.310.437.688	20.889.785.177
Chi phí phải trả khác	3.152.029.905	7.580.713.784
	22.462.467.593	28.470.498.961

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối quý VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	985.743.754	1.546.215.116	2.261.191.320	270.767.550
Thuế TNDN	52.885.477.654	27.639.091.591	66.081.086.625	14.443.482.620
Thuế TNCN	17.643.696.126	43.238.513.931	56.115.257.666	4.766.952.391
Thuế khác		67.884.567	67.884.567	
	71.514.917.534	72.491.705.205	124.525.420.178	19.481.202.561

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	1.487.383.110.000	7.429.080.553					7.000.641.200	751.096.080.001	2.252.908.911.754
Lợi nhuận trong năm		(14.000.000)						577.371.584.960	577.357.584.960
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	639.551.270.000							(639.551.270.000)	
Mua cổ phiếu quỹ									
Trích lợi nhuận sau thuế									
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								(24.604.000.000)	(24.604.000.000)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS					62.217.366.000				62.217.366.000
Giảm khác					(12.443.473.200)				(12.443.473.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.126.934.380.000	7.415.080.553			49.773.892.800		7.000.641.200	664.312.394.961	2.855.436.389.514
Lợi nhuận trong kỳ		(14.000.000)						81.280.190.225	81.266.190.225
Chia cổ tức bằng cổ phiếu			595.515.010.000					(595.515.010.000)	
Trích lợi nhuận sau thuế									
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								(33.240.470.400)	(33.240.470.400)
Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS					(46.804.068.494)				(46.804.068.494)
Biến động khác					9.360.813.698				9.360.813.698
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	2.126.934.380.000	7.401.080.553	595.515.010.000		12.330.638.004		7.000.641.200	116.837.104.786	2.866.018.854.543

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

25.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	117.356.922.726	631.867.774.163
Lợi nhuận chưa thực hiện	(519.817.940)	32.444.620.798
	116.837.104.786	664.312.394.961

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.693.438	2.126.934.380.000	212.693.438	2.126.934.380.000

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết ĐHCĐ với tổng giá trị theo mệnh giá là 595.515.010.000 đồng. Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và ghi nhận tăng Vốn khác của chủ sở hữu tương ứng với giá trị cổ phiếu đã phát hành. Khoản mục này sẽ được chuyển sang Vốn góp của chủ sở hữu sau khi Công ty hoàn tất các thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

26.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	974.227.220.000	1.109.474.140.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000.000	
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.360.000	
	1.184.229.580.000	1.129.474.140.000

26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.460.000	1.460.000
	1.460.000	1.460.000

26.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC	722.725.720.000	435.724.560.000
	722.725.720.000	435.724.560.000

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.571.159.774.000	14.494.759.051.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	976.521.340.000	767.161.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.022.535.260.000	6.009.989.750.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	6.149.396.150.000	5.875.201.160.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	197.162.650.000	261.372.889.000
	27.916.775.174.000	27.408.484.060.000

26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	54.175.460.000	54.586.000.000
	54.175.460.000	54.586.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

26.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	75.982.822.400	194.119.930.000
	75.982.822.400	194.119.930.000

26.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	344.176.500.757	1.277.322.832.540
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	341.879.470.296	1.272.999.984.654
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.711.840.706	1.607.001.426
- Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD	585.189.755	2.715.846.460
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	136.274.242.819	474.800.948.906
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.035.963.321	624.790.504
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17.886.566.377	105.993.630
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.149.396.944	518.796.874
	501.486.706.897	1.752.748.571.950

26.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	5.235.586.494	6.282.848.806
	5.235.586.494	6.282.848.806

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

26.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	501.486.695.897	1.752.748.571.950
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	496.040.268.492	1.747.774.127.190
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.861.237.650	2.258.598.300
- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	585.189.755	2.715.846.460
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.235.597.494	6.282.848.806
	506.722.293.391	1.759.031.420.756

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

27 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

ST T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi bán chứng khoán Q2/2026	Lãi bán chứng khoán Q2/2025
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	750.168	19.871.734.800	16.788.517.148	3.083.217.652	39.346.053.817
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					129.187.882.277
3	Trái phiếu niêm yết	99.071.600	10.118.948.337.000	10.107.828.934.819	11.119.402.181	9.613.625.545
4	Trái phiếu chưa niêm yết	17.100	3.881.250.607.200	3.877.735.325.650	3.515.281.550	3.227.062.626
5	Công cụ thị trường tiền tệ	2.000	201.891.556.500	200.990.953.500	900.603.000	5.475.442.229
	Tổng cộng	99.840.868	14.221.962.235.500	14.203.343.731.117	18.618.504.383	186.850.066.494

27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lỗ bán chứng khoán Q2/2026	Lỗ bán chứng khoán Q2/2025
		Đơn vị	VND	VND	VND	VND
1	Cổ phiếu niêm yết	90.068	3.082.171.600	3.385.488.900	303.317.300	4.759.466.381
2	Trái phiếu niêm yết	16.844.000	1.895.311.870.000	1.896.861.491.954	1.549.621.954	6.001.521.545
	Tổng cộng	16.934.068	1.898.394.041.600	1.900.246.980.854	1.852.939.254	10.760.987.926

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 30/06/2026 so với kỳ 31/03/2026

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/03/2026	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	số kế toán	Giá trị hợp lý				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.781.553.150.265	2.780.833.547.403	(719.602.862)	55.153.539.134	77.022.650.160	(132.895.792.156)
Cổ phiếu niêm yết	824.002.412.584	892.197.713.900	68.195.301.316	128.547.537.748	55.466.927.369	(115.819.163.801)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	264.463.751.598	314.391.000.000	49.927.248.402	87.245.348.402		(37.318.100.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	16.734.800.000	16.080.000.000	(654.800.000)	(1.998.800.000)	1.872.000.000	(528.000.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam	43.487.200.000	38.517.368.400	(4.969.831.600)	(1.171.405.000)		(3.798.426.600)
CTCP Tập Đoàn Hòa Phát	36.919.780.000	35.666.708.000	(1.253.072.000)	189.785.000	440.085.000	(1.882.942.000)
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	10.111.280.986	15.129.022.500	5.017.741.514	3.063.411.165	2.267.012.849	(312.682.500)
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	65.043.020.000	84.509.880.000	19.466.860.000	38.288.980.000	1.975.080.000	(20.797.200.000)
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	62.000.000.000	74.340.000.000	12.340.000.000		24.800.000.000	(12.460.000.000)
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	233.667.555.000	212.052.600.000	(21.614.955.000)	2.862.795.000	4.954.500.000	(29.432.250.000)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam Công ty cổ phần	10.397.520.000	11.357.220.000	959.700.000		959.700.000	
Công ty Cổ phần Chương Dương	47.586.410.000	57.716.000.000	10.129.590.000		18.180.540.000	(8.050.950.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	18.453.800.000	17.338.880.000	(1.114.920.000)			(1.114.920.000)
Công ty Cổ Phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	12.062.595.000	12.021.385.000	(41.210.000)			(41.210.000)
Cổ phiếu khác	3.074.700.000	3.077.650.000	2.950.000	67.423.181	18.009.520	(82.482.701)
Chứng chỉ quỹ	4.209.981.138	5.943.200.000	1.733.218.862	1.885.618.862		(152.400.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo		Số dư chênh lệch	Số dư chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	số kế toán	Giá trị hợp lý	đánh giá tại	đánh giá tại		
	VND	VND	tại 30/06/2026	tại 31/03/2026		
			VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	138.373.837.228	60.352.152.152	(78.021.685.076)	(81.870.219.742)	5.812.338.998	(1.963.804.332)
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	15.523.074.900	(19.542.636.300)	(17.701.112.100)		(1.841.524.200)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	956.136.400	1.746.321.176	790.184.776	618.634.016	171.550.760	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	43.079.668.210	(51.630.186.580)	(57.148.681.700)	5.640.585.720	(122.090.600)
Cổ phiếu khác	7.642.134.838	3.087.866	(7.639.046.972)	(7.639.059.958)	202.518	(189.532)
Trái phiếu niêm yết	985.703.270.000	985.463.495.053	(239.774.947)	29.066.660	6.340.507.070	(6.609.348.677)
Trái phiếu chưa niêm yết	829.263.649.315	836.876.986.298	7.613.336.983	6.561.535.606	9.402.876.723	(8.351.075.346)
Giấy tờ có giá	-	-	-	-		
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	658.000.000.000	673.413.297.506	15.413.297.506	44.061.365.998	1.364.931.508	(30.013.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	30.000.000.000		(30.000.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	9.987.000.000	(13.000.000)			(13.000.000)
Trái phiếu niêm yết	188.000.000.000	203.426.297.506	15.426.297.506	14.061.365.998	1.364.931.508	
Trái phiếu chưa niêm yết	460.000.000.000	460.000.000.000	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	3.439.553.150.265	3.454.399.244.909	14.693.694.644	99.214.905.132	78.387.581.668	(162.908.792.156)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6.123.916.400	10.535.368.705
- Cổ phiếu	1.760.080.400	9.503.523.500
- Trái phiếu	4.363.836.000	1.031.845.205
	6.123.916.400	10.535.368.705

27.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.907.796.681	3.674.048.359
Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	142.455.435.516	100.774.825.178
	145.363.232.197	104.448.873.537

27.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	18.173.315.070	17.020.477.045
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	
- Chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi		
- Trái phiếu niêm yết	4.452.767.124	
- Trái phiếu chưa niêm yết	12.720.547.946	17.020.477.045
- Thu nhập khác từ tài sản tài chính AFS		
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	55.230.538.293	43.464.743.301
- Tiền gửi có kỳ hạn	55.230.538.293	43.464.743.301
	73.403.853.363	60.485.220.346

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

28. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	28.445.339.511	40.937.490.828
Doanh thu môi giới khác	228.910.255	204.900.705
	28.674.249.766	41.142.391.533

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.620.000.000	1.250.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.412.182.319	4.129.411.613
	4.032.182.319	5.379.411.613

30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.774.215.013	7.696.671.548
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	197.600.001	202.718.457
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	14.290.629.247	21.651.288.658
- Chi phí nhân viên	2.557.452.175	5.608.866.096
- Chi phí vật tư văn phòng	53.891.783	54.925.788
- Chi phí công cụ, dụng cụ	117.886.985	284.226.360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.953.629	339.752.665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.695.198.768	3.324.831.982
- Chi phí khác	7.864.245.907	12.038.685.767
	20.262.444.261	29.550.678.663

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	371.939.575	321.730.771
Doanh thu hoạt động đầu tư khác		11.462.866
	371.939.575	333.193.637

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Chi phí lãi vay	157.913.033.500	87.692.938.221
Chi phí lãi vay khác	273.698.630	36.207.789
	158.186.732.130	87.729.146.010

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Chi phí nhân viên	6.395.839.631	17.636.924.886
Chi phí văn phòng phẩm	606.677.255	556.624.864
Chi phí công cụ, dụng cụ	322.539.000	891.308.884
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.553.279.080	1.445.669.443
Chi phí thuế, phí, lệ phí	829.206.484	787.449.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.937.945.932	5.411.269.617
Chi phí khác	3.789.197.277	4.456.501.383
	21.434.684.659	31.185.747.978

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	18.706.132.429	217.384.595.261
- Điều chỉnh cho các khoản		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	128.161.155.166	185.026.593.740
- Chi phí không hợp lệ	402.482.271	350.048.876
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(72.288.013.170)	(163.633.661.823)
- Thu nhập từ cổ tức	(2.760.080.400)	(9.503.523.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	72.221.676.296	229.624.052.554
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	14.444.335.259	45.924.810.511
Tổng cộng	14.444.335.259	45.924.810.511

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

34.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	(19.787.116.677)	(6.172.841.971)
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	55.873.141.996	21.392.931.917
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	11.174.628.399	4.278.586.383
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS	28.648.068.492	
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại đánh giá lại tài sản tài chính AFS	5.729.613.698	
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	(2.882.874.580)	(1.894.255.588)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Q2/2026	Q2/2025
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.436.425.569	175.738.371.133
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	212.693.438	212.693.438
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	73	826

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

	Số cuối quý Phải thu/ (Phải trả) VND	Số đầu năm Phải thu /(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán của Công ty	10.476.271.719	82.063.611.275
Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	176.624.362.822	836.584.639.809
Phí tư vấn chào bán cổ phiếu		110.000.000
Phí dịch vụ trả cổ tức năm 2024		55.000.000
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)		1.911.733
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.480.096	7.480.096
Các khoản phải trả	604.747.416	604.747.416
Doanh thu chưa thực hiện	347.982.682	365.380.410
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	4.797.648.180	257.921.168
Quỹ đầu tư cân bằng VietinBank	10.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả tiền mua hàng		949.630.000
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	100.324	100.173
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi Phí trả trước bảo hiểm	474.059.327	1.074.325.641
Phải thu Phí bảo hiểm	32.089.533	
Phải trả Phí bảo hiểm	13.943.378	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-CTCK

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/04/2026 đến 30/06/2026 và từ ngày 1/04/2025 đến 30/06/2025 như sau:

	Q2/2026 Thu nhập/ (Chi phí) VND	Q2/2025 Thu nhập/ (Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Thu lãi tiền gửi	201.200.354	420.038.152
Chi phí trả lãi tiền gửi	(169.116.008)	(549.357.594)
Doanh thu phí lưu ký	14.698.864	25.929.304
Doanh thu phí dịch vụ tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu		
Phí Dịch vụ Đại lý đăng ký trái phiếu		148.000.000
Doanh thu phí môi giới	13.33 1.520	
Doanh thu khác		3.986.217
Chi phí thuê văn phòng	295.680.000	295.680.000
Phí chuyển tiền	300.000	2.745.894
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	3.955.937	4.706.948
Doanh thu cho thuê văn phòng	204.600.000	
Doanh thu phí môi giới	55.076.070	
Chi phí lãi tiền gửi	946.711	113.166
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Chi phí bảo hiểm đã trích trong kỳ	302.322.178	300.696.535
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu mua bán chứng chỉ tiền gửi		36.345.814
Doanh thu mua bán trái phiếu		31.897.500
Doanh thu phí môi giới		4.676.182
Chi phí quà tặng vàng		
Chi phí lãi tiền gửi		

77

Người lập:

Người kiểm soát:

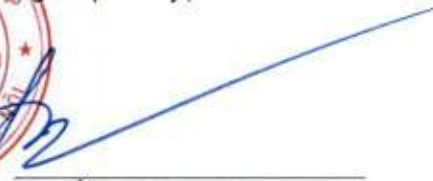
Người phê duyệt:



Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán




Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 07 năm 2026

Vietinbank Securities Joint Stock Company

Second Quarter of 2026 Interim Separate Financial Statements

For the accounting period ended 30 June 2026



Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 30 June 2026

B01a-CTCK

CONTENTS

	<i>Pages</i>
Interim separate statement of financial position	3 - 6
Interim separate income statement	7 - 9
Interim separate cash flow statement	10 - 12
Interim separate statement of changes in equity	13
Notes to the interim separate financial statements	14 - 52

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 30 June 2026

B01a-CTCK

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
100	A. CURRENT ASSETS (100=110+130)		12,150,062,118,936	12,312,369,495,806
110	I. Financial assets		12,145,477,866,717	12,302,972,861,088
111	1. Cash and cash equivalents	5	428,877,689,932	733,418,224,109
111.1	1.1. Cash		428,877,689,932	733,418,224,109
	1.2. Cash equivalents		-	-
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	7.1	2,780,833,547,403	2,067,592,404,950
113	3. Held-to-maturity (HTM) investments	7.2	2,774,305,638,902	3,562,611,569,910
114	4. Loans and receivables	7.3	5,321,752,591,864	4,964,252,752,264
115	5. Available-for-sale (AFS) financial assets	7.4	673,413,297,506	817,217,366,000
116	6. Provision for impairment of financial assets and collaterals	7.5	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)
117	7. Receivables	8	156,535,188,869	152,401,951,678
117.1	7.1. Receivables from disposals of financial assets		14,306,400	11,900,000,000
117.2	7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income		156,520,882,469	140,501,951,678
117.4	7.2.2. Accrued dividend and interest income not yet due for receipt		156,520,882,469	140,501,951,678
118	8. Advances to suppliers	12	2,038,040,939	1,277,835,599
119	9. Receivables from services provided by the Company	9	6,048,613,050	8,681,604,742
122	10. Other receivables	10	7,231,431,885	1,077,325,469
129	11. Provision for impairment of receivables	11	(747,805,495)	(747,805,495)
130	II. Other current assets		4,584,252,219	9,396,634,718
131	1. Advances		81,300,000	53,400,000
132	2. Office supplies, tools and materials		8,395,626	10,975,000
133	3. Short-term prepaid expenses	13	4,399,464,362	9,239,567,487
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges	14	90,400,000	88,000,000
135	5. Value added tax deductibles		-	-
136	6. Taxes and other receivables from the State budget		4,692,231	4,692,231
138	7. Government bond repurchase agreements		-	-
200	B. NON-CURRENT ASSETS (200=220+250)		97,463,901,673	98,329,324,795
220	I. Fixed assets		61,816,512,945	62,824,763,952
221	1. Tangible fixed assets	15	16,371,650,010	19,591,237,552
222	1.1. Cost		89,188,967,620	88,569,812,260
223a	1.2. Accumulated depreciation		(72,817,317,610)	(68,978,574,708)
227	2. Intangible assets	16	45,444,862,935	43,233,526,400
228	2.1. Cost		92,892,660,499	88,726,410,499
229a	2.2. Accumulated amortization		(47,447,797,564)	(45,492,884,099)
240	II. Construction in progress		629,950,000	145,300,000
250	III. Other long-term assets		35,017,438,728	35,359,260,843
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges	14	1,086,840,000	1,086,840,000
252	2. Long-term prepaid expenses	17	3,920,616,449	4,131,576,398
253	3. Deferred tax assets		-	-
254	4. Payments to Settlement Assistance Fund	18.1	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Other long-term assets	18.2	10,009,982,279	10,140,844,445
270	TOTAL ASSETS (270=100+200)		12,247,526,020,609	12,410,698,820,601

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 30 June 2026

B01a-CTCK

Code	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
300	C. LIABILITIES (300=310+340)		9,381,507,166,066	9,555,262,431,087
310	I. Current liabilities		9,378,106,948,230	9,534,204,197,869
311	1. Short-term borrowings and finance lease liabilities	19	8,302,994,373,168	8,422,953,273,232
312	1.1. Short-term borrowings		8,302,994,373,168	8,422,953,273,232
316	2. Short-term bonds issuance		-	-
318	2. Payables for securities trading activities	20	3,673,652,720	19,088,910,523
320	3. Short-term trade payables	21	995,268,415,676	937,193,207,930
321	4. Short-term advances from customers	22	433,500,000	483,500,000
322	5. Taxes and other payables to the State budget	24	19,481,202,561	71,514,917,534
323	6. Payables to employees		1,797,307,718	44,889,263,760
324	7. Accrued employee benefits		1,483,156	-
325	8. Short-term accrued expenses	23	22,462,467,593	28,470,498,961
327	9. Short-term unearned revenue		1,165,109,118	2,606,975,603
328	10. Short-term collateral & deposit received		-	24,360,000
329	11. Other short-term payables		1,843,806,424	2,061,786,642
331	12. Bonus and welfare funds		28,985,630,096	4,917,503,684
332	13. Government bonds repurchase agreements		-	-
340	II. Non-current liabilities		3,400,217,836	21,058,233,218
351	1. Long-term unearned revenue		517,343,256	573,435,256
356	2. Deferred tax liabilities		2,882,874,580	20,484,797,962
400	D. OWNERS' EQUITY (400=410)		2,866,018,854,543	2,855,436,389,514
410	I. Owners' equity	25	2,866,018,854,543	2,855,436,389,514
411	1. Share capital		2,729,850,470,553	2,134,349,460,553
411.1	1.1. Owners' capital contribution		2,126,934,380,000	2,126,934,380,000
411.1a	1.1.1. Ordinary shares		2,126,934,380,000	2,126,934,380,000
411.2	1.2. Share premium		7,401,080,553	7,415,080,553
411.4	1.4. Other Owners' capital		595,515,010,000	-
411.5	1.3. Treasury shares		-	-
412	2. Fair value revaluation differences	7.6	12,330,638,004	49,773,892,800
415	3. Financial and operational risk reserve		7,000,641,200	7,000,641,200
417	4. Undistributed earnings	25.2	116,837,104,786	664,312,394,961
417.1	4.1. Realized profit after tax		117,356,922,726	631,867,774,163
417.2	4.2. Unrealized profit		(519,817,940)	32,444,620,798
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)		12,247,526,020,609	12,410,698,820,601

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 30 June 2026

B01a-CTCK

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Code	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
6	Outstanding shares	25.3	2,126,934,380,000	2,126,934,380,000
7	Treasury shares	25.3	-	-
8	Financial assets listed/registered for trading at VSDC of the Company	26.1	1,184,229,580,000	1,129,474,140,000
9	Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	26.2	1,460,000	1,460,000
10	Financial assets awaiting settlement of the Company		875,631,000,000	769,000,000,000
12	Financial assets not deposited at VSDC of the Company	26.3	722,725,720,000	435,724,560,000
13	Entitled financial assets of the Company		26,661,680,000	-
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
21	Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors	26.4	27,916,775,174,000	27,408,484,060,000
021.1	Unrestricted financial assets		13,571,159,774,000	14,494,759,051,000
021.2	Restricted financial assets		976,521,340,000	767,161,210,000
021.3	Mortgaged financial assets		7,022,535,260,000	6,009,989,750,000
021.4	Blocked financial assets		6,149,396,150,000	5,875,201,160,000
021.5	Financial assets awaiting settlement		197,162,650,000	261,372,889,000
022.1	Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	26.5	54,175,460,000	54,586,000,000
23	Awaiting financial assets of investors	26.6	75,982,822,400	194,119,930,000
024.b	Financial assets unlisted/unregistered at VSDC of investors		300,000,000	-
25	Entitled financial assets of investors		634,652,870,000	227,425,650,000
26	Investors' deposits		506,722,293,391	1,759,031,420,756
027a	Investor's deposits for securities trading activities managed by the Company	26.7	344,176,500,757	1,277,322,832,540
28	Aggregate deposits of investors for securities trading activities	26.7	136,274,242,819	474,800,948,906

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 30 June 2026

B01a-CTCK

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	ITEMS	Notes	Closing balance	Opening balance
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)				
29	Deposits for securities clearing and settlement	26.7	21,035,963,321	624,790,504
029.1	<i>Domestic investors' deposits for securities clearing and settlement</i>		17,886,566,377	105,993,630
029.2	<i>Foreign investors' deposits for securities clearing and settlement</i>		3,149,396,944	518,796,874
30	Deposits of securities issuers	26.8	5,235,586,494	6,282,848,806
31	Payables to investors for investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	26.9	501,486,695,897	1,752,748,571,950
031.1	Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company		496,040,268,492	1,747,774,127,190
031.2	Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company		4,861,237,650	2,258,598,300
031.3	Payables to investors for margin deposits for derivative securities trading		585,189,755	2,715,846,460
35	Dividend, bond principal and interest payables	26.9	5,235,597,494	6,282,848,806

Prepared by:

Reviewed by:

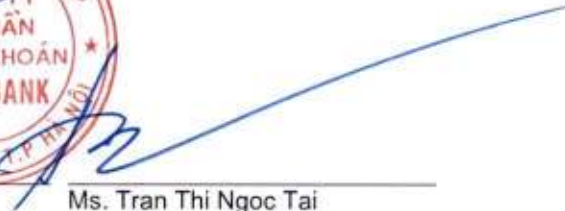
Approved by:



Ms. Luu Thi Tuyen
Accountant



Ms. Nguyen Thi Anh Thu
Chief Accountant

Ms. Tran Thi Ngoc Tai
Deputy General Director

Hanoi, Vietnam
16 July 2026

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT
as at 30 June 2026

B02a-CTCK

Code	ITEMS	Notes	2 nd Quarter		From 1 Jan to 30 June 2026	From 1 Jan to 30 June 2025
			Current period	Prior period		
	I. OPERATING INCOME					
1	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss		97,030,433,953	361,019,097,022	182,845,239,745	665,991,805,357
01.1	1.1. Gain from disposals of financial assets at FVTPL	27.1	18,618,504,383	186,850,066,494	32,859,417,087	379,264,921,849
01.2	1.2. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	27.2	72,288,013,170	163,633,661,823	142,444,638,258	274,778,873,708
01.3	1.3. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	27.3	6,123,916,400	10,535,368,705	7,541,184,400	11,948,009,800
2	2. Gain from held-to-maturity investments	27.5	55,230,538,293	43,464,743,301	117,495,740,392	73,413,774,812
3	3. Gain from loans and other receivables	27.4	145,363,232,197	104,448,873,537	277,055,594,148	186,602,068,427
4	4. Gain from available-for-sale financial assets	27.5	18,173,315,070	17,020,477,045	35,726,054,799	38,717,015,092
6	5. Revenue from brokerage services	28	28,674,249,766	41,142,391,533	72,058,443,147	60,374,671,420
7	6. Revenue from underwriting and issuance agent services	29	1,620,000,000	1,250,000,000	1,720,000,000	1,250,000,000
8	7. Revenue from securities investments services		350,000,000	60,000,000	350,000,000	60,000,000
9	8. Revenue from securities depository services		3,077,075,056	3,296,773,299	6,320,014,995	6,281,792,259
10	9. Revenue from financial advisory services	29	2,412,182,319	4,129,411,613	6,330,697,322	5,732,711,739
11	10. Revenue from other activities		5,167,974,971	2,480,961,998	9,122,995,027	4,622,234,017
20	Total operating income		357,099,001,625	578,312,729,348	709,024,779,575	1,043,046,073,123
	II. OPERATING EXPENSES					
21	1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		130,014,094,420	195,797,581,666	186,808,757,668	396,251,259,836
21.1	1.1. Loss from disposals of financial assets at FVTPL	27.1	1,852,939,254	10,760,987,926	3,084,320,988	18,287,204,116
21.2	1.2. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	27.2	128,161,155,166	185,026,593,740	183,650,186,680	377,953,055,720
21.3	1.3. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL			10,000,000	74,250,000	11,000,000
23	2. Loss and recognition of valuation at fair value of available-for-sale financial assets (AFS) upon reclassification					
24	3. Provision (reversal) for financial assets, write-off of doubtful receivables, impairment losses of financial assets and interest expenses for loans					
26	4. Expenses for proprietary trading activities		3,863,483,301	8,678,902,246	9,542,085,105	11,953,449,020
27	5. Expenses for brokerage services	30	20,262,444,261	29,550,678,663	52,199,694,868	45,264,021,266
30	6. Expenses for securities depository services		4,001,656,400	5,598,991,819	9,178,454,160	10,468,230,194
31	7. Expenses for financial advisory services		1,087,245,815	2,901,789,924	3,206,562,293	5,391,203,661
32	8. Other operating expenses					
40	Total operating expenses		159,228,924,197	242,527,944,318	260,935,554,094	469,328,163,977

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
as at 30 June 2026

B02a-CTCK

Code	Items	Notes	2 nd Quarter		From 1 Jan to 30 June 2026	From 1 Jan to 30 June 2025
			Current period	Prior period		
	III. FINANCIAL INCOME					
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rate					
42	2. Dividend income and interest income from demand deposits	31	371,939,575	321,730,771	857,462,054	434,744,567
44	3. Other investment income	31		11,462,866	4	355,285,269
50	Total financial income		371,939,575	333,193,637	857,462,058	790,029,836
	IV. FINANCIAL EXPENSES					
52	1. Interest expenses	32	157,913,033,500	87,692,938,221	297,689,655,168	160,769,765,902
55	2. Other financial expenses	32	273,698,630	36,207,789	832,529,623	332,453,342
60	Total financial expenses		158,186,732,130	87,729,146,010	298,522,184,791	161,102,219,244
62	V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	33	21,434,684,659	31,185,747,978	50,452,831,524	63,665,094,118
70	VI. OPERATING PROFIT		18,620,600,214	217,203,084,679	99,971,671,224	349,740,625,620
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES					
71	1. Other income		94,264,229	185,910,582	494,830,209	329,962,782
72	2. Other expenses		8,732,014	4,400,000	(211,670,699)	108,030,964
80	Net other income		85,532,215	181,510,582	706,500,908	221,931,818
90	VIII. PROFIT BEFORE TAX		18,706,132,429	217,384,595,261	100,678,172,132	349,962,557,438
91	1. Realized profit		74,579,274,425	238,777,527,178	141,883,720,554	453,136,739,450
92	2. Unrealized (loss)/profit		(55,873,141,996)	(21,392,931,917)	(41,205,548,422)	(103,174,182,012)
100	IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT)	34	3,269,706,860	41,646,224,128	19,397,981,907	68,248,720,147
100.1	Current CIT expenses	34.1	14,444,335,259	45,924,810,511	27,639,091,591	88,883,556,549
100.2	Deferred CIT (income)	34.2	(11,174,628,399)	(4,278,586,383)	(8,241,109,684)	(20,634,836,402)
200	X. PROFIT AFTER TAX		15,436,425,569	175,738,371,133	81,280,190,225	281,713,837,291
300	XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME/(LOSS) AFTER TAX					
301	11.1. Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets		(28,648,068,492)		(46,804,068,494)	
304	11.2. Other comprehensive income		5,729,613,698		9,360,813,698	
400	Total comprehensive income		(22,918,454,794)		(37,443,254,796)	
501	EARNINGS PER SHARE	35	73	826	382	1,325

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)
as at 30 June 2026

B02a-CTCK

Prepared by:



Ms. Luu Thi Tuyen
Accountant

Reviewed by:



Ms. Nguyen Thi Anh Thu
Chief Accountant

Approved by:



Ms. Tran Thi Ngoc Tai
Deputy General Director

Hanoi, Vietnam

16 July 2026

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW
as at 30 June 2026

B03b-CTCK

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	From 1 Jan to 30 June 2026 VND	From 1 Jan to 30 June 2025 VND
	I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1	1. Profit before tax		100,678,172,132	349,962,557,438
2	2. Adjustments for		219,243,049,552	115,125,851,181
3	Depreciation and amortization		5,787,444,557	4,408,004,329
4	Provisions			
6	Interest expenses from borrowings		297,689,655,168	160,769,765,902
7	Gain from investing activities		130,862,166	(20,288,258)
8	Accrued interest		(84,364,912,339)	(50,031,630,792)
10	3. Increase in non-monetary expenses		183,650,186,680	377,953,055,720
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL		183,650,186,680	377,953,055,720
18	4. Decrease in non-monetary income		(142,444,638,258)	(274,778,873,708)
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL		(142,444,638,258)	(274,778,873,708)
	Other interest			
30	5. Operating (loss) before changes in working capital		(1,135,953,358,859)	(1,956,699,343,333)
31	Increase/(Decrease) in financial assets at FVTPL		(754,446,690,875)	847,456,389,929
32	Increase/ (Decrease) in HTM investments		788,305,931,008	(1,566,480,566,713)
33	Increase/(decrease) in loans		(357,499,839,600)	(988,872,408,729)
34	Increase/(decrease) in AFS financial assets		97,000,000,000	(42,525,951,903)
35	(-)Increase, (+) Decrease in receivables from disposal of financial assets		11,885,693,600	1,040,000,000
36	(-)Increase, (+) Decrease in receivables and accrued dividend, interest income from financial assets		68,345,981,548	19,254,783,789
37	(-)Increase, (+) Decrease in receivables from services provided by the Company		2,632,991,692	(3,992,052,092)
39	(-)Increase, (+) Decrease in other receivables		(6,914,311,756)	3,598,822,045
40	Increase/(decrease) in other assets		(25,320,626)	(143,868,544)
41	Increase/(decrease) in accrued expenses (excluding interest expenses)		(4,428,683,879)	3,608,004,834
42	(Increase)/Decrease in prepaid expenses		5,051,063,074	3,657,527,782
43	CIT paid		(66,081,086,625)	(63,655,964,084)
44	Interest paid		(299,269,002,657)	(162,668,552,086)
45	Increase/(Decrease) in trade payables		42,609,949,943	4,979,771,726
46	Increase/(Decrease) in welfare benefits		1,483,156	57,075,229
47	Increase/(Decrease) in tax and payables to the State (excluding CIT paid)		(13,591,719,939)	1,323,336,962
48	Increase/(Decrease) in payables to employees		(43,091,956,042)	(6,067,959,371)
50	Increase/(Decrease) in other payables		(1,740,298,703)	994,462,832
51	Other receipts from operating activities		376,000,000	308,000,000
52	Other payments for operating activities		(9,558,532,178)	(8,570,194,939)
60	Net cash flows used in operating activities		(179,311,578,753)	(1,388,436,752,702)

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
as at 30 June 2026

B03b-CTCK

Unit: VND

Code	ITEMS	Notes	From 1 Jan to 30 June 2026 VND	From 1 Jan to 30 June 2025 VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets		(5,270,055,360)	(3,550,154,230)
62	2. Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other long-term assets		-	10,200,000
70	Net cash flow from investing activities		(5,270,055,360)	(3,539,954,230)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
72	1. Repayment of capital contributed by shareholders, repurchase of issued shares		-	
73	2. Drawdown of borrowings		23,736,728,235,034	24,979,722,605,000
74	3. Repayment of borrowings		(23,856,687,135,098)	(23,405,512,430,000)
80	Net cash flow from financing activities		(119,958,900,064)	1,574,210,175,000
90	NET CASH FLOW DURING THE PERIOD		(304,540,534,177)	182,233,468,068
101	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	5	733,418,224,109	300,233,633,348
101.1	Cash		733,418,224,109	300,233,633,348
101.2	Cash equivalents		-	-
103	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR	5	428,877,689,932	482,467,101,416
103.1	Cash		428,877,689,932	482,467,101,416
103.2	Cash equivalents		-	-

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW (continued)
as at 30 June 2026

B03b-CTCK

Unit: VND

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Cod e	ITEMS	Notes	From 1 Jan to 30 June 2026 VND	From 1 Jan to 30 June 2025 VND
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers			
1	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		61,582,692,174,487	71,423,253,585,817
2	2. Cash payments for purchase of brokerage securities of customers		(62,912,628,816,369)	(71,358,914,968,856)
7	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		79,397,808,763	851,254,311,796
11	5. Cash payments for depository fees of customers		(723,042,934)	(552,093,356)
14	6. Cash receipts from securities issuers		1,127,116,903,442	2,041,539,781,144
15	7. Cash payments for securities issuers		(1,128,164,154,754)	(2,042,289,028,495)
20	Net increase/(decrease) in cash during the period		(1,252,309,127,365)	914,291,588,050
30	II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the period		1,759,031,420,756	760,323,576,255
31	Cash at banks at the beginning of the period		1,759,031,420,756	760,323,576,255
32	Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		1,277,322,832,540	621,159,044,799
33	Investors' deposits for securities trading activities		474,800,948,906	106,657,687,808
34	Deposits for securities clearing & settlement		624,790,504	25,736,282,232
35	Deposits of securities issuers		6,282,848,806	6,770,561,416
40	III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period		506,722,293,391	1,674,615,164,305
41	Cash at banks at the end of the period		506,722,293,391	1,674,615,164,305
42	Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		344,176,500,757	1,255,839,521,940
43	Investors' deposits for securities trading activities		136,274,242,819	375,124,604,530
44	Deposits for securities clearing & settlement		21,035,963,321	37,629,723,770
45	Deposits of securities issuers		5,235,586,494	6,021,314,065

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:



Ms. Luu Thi Tuyen
Accountant



Ms. Nguyen Thi Anh Thu
Chief Accountant



Ms. Tran Thi Ngoc Tai
Deputy General Director

Hanoi, Vietnam
16 July 2026

Vietinbank Securities Joint Stock Company

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
as at 30 June 2026

B04a-CTCK

Unit: VND

ITEMS	Opening balance		Increase/Decrease				Closing balance	
	01 Jan 2025	01 Jan 2026	Prior Period		Current Period		30 June 2025	30 June 2026
	VND	VND	Increase	Decrease	Increase	Decrease	VND	VND
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY								
1. Owners' capital contribution	1,494,812,190,553	2,134,349,460,553	639,551,270,000	(14,000,000)	595,515,010,000	(14,000,000)	2,134,349,460,553	2,729,850,470,553
1.1 Ordinary shares	1,487,383,110,000	2,126,934,380,000	639,551,270,000				2,126,934,380,000	2,126,934,380,000
1.2 Share premium	7,429,080,553	7,415,080,553		(14,000,000)		(14,000,000)	7,415,080,553	7,401,080,553
1.4 Other Owner's capital					595,515,010,000			595,515,010,000
2. Treasury shares								
3. Capital supplementary reserve								
4. Financial and Operational risk reserve	7,000,641,200	7,000,641,200					7,000,641,200	7,000,641,200
5. Difference from revaluation of financial assets at fair value		49,773,892,800			17,969,745,206	(55,413,000,002)		12,330,638,004
6. Undistributed earnings	751,096,080,001	664,312,394,961	364,253,182,901	(746,694,615,610)	125,978,703,822	(673,453,993,997)	368,654,647,292	116,837,104,786
6.1 Realized profit	679,190,110,930	631,867,774,163	364,253,182,901	(664,155,270,000)	114,244,628,963	(628,755,480,400)	379,288,023,831	117,356,922,726
6.2 Unrealized profit	71,905,969,071	32,444,620,798		(82,539,345,610)	11,734,074,859	(44,698,513,597)	(10,633,376,539)	(519,817,940)
TOTAL	2,252,908,911,754	2,855,436,389,514	1,003,804,452,901	(746,694,615,610)	739,463,459,028	(728,866,993,999)	2,510,004,749,045	2,866,018,854,543
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME								
1. (Loss) from revaluation of available-for-sale financial assets		62,217,366,000			8,608,931,508	(55,413,000,002)		15,413,297,506
2. Gain/ (Loss) from other comprehensive income		(12,443,473,200)			9,360,813,698			(3,082,659,502)
TOTAL		49,773,892,800			17,969,745,206	(55,413,000,002)		12,330,638,004

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:

Ms. Luu Thi Tuyen
Accountant

Ms. Nguyen Thi Anh Thu
Chief Accountant



Ms. Tran Thi Ngoc Tai
Deputy General Director

Hanoi, Vietnam
16 July 2026

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

1. CORPORATE INFORMATION

Vietinbank Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("VietinBank"), and other shareholders, in accordance with Operation License for securities trading No. 107/UBCK-GP issued by the State Securities Commission of Vietnam on 01st July 2009, with the initial charter capital of VND 789,934,000,000. The Company's charter capital was approved to increase to VND 2,126,934,380,000 in accordance with the amended License No. 50/GPDC-UBCK dated August 16, 2025 granted by the State Securities Commission of Vietnam. On December 10, 2025, the State Securities Commission of Vietnam issued Adjustment License No. 133/GPDC-UBCK updating the company name from Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Joint Stock Company to VietinBank Securities Joint Stock Company.

The Company's shares were listed on the Hanoi Securities Trading Center (currently known as the Hanoi Stock Exchange) starting on 31 July 2009. In accordance with Decision No. 431/QD-SGDHN dated 12 June 2017, the Company's shares were delisted from the Hanoi Stock Exchange starting from 15 June 2017. The Company's shares were then listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange starting from 20 June 2017 (in accordance with Decision No. 196/QD-SGD dated 13 June 2017).

The Company's head office is located on the 1st to 4th Floors, N02-T2 Building, Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Hanoi. As at 30 June 2026, the Company had one (01) head office and two (02) branches in Ho Chi Minh City and Da Nang.

Legal representative

The Company's legal representative during the period and as at the date of these interim separate financial statements is Mr. Tran Phuc Vinh, Chairman of the Board of Directors.

Ms. Tran Thi Ngoc Tai - Deputy General Director is authorized by the Chairman of the Board of Directors to sign this report in accordance with the Power of Attorney No. 31/2025/GUQ-CKCT dated February 27, 2025.

The total number of employees of the Company as at 30 June 2026 was 238 persons (as at 31 December 2025: 244 persons).

Operating Industry and principal activities

Charter capital

As at 30 June 2026, the total charter capital of the Company was VND 2,126,934,380,000 (as at 31 December 2025: VND 2,126,934,380,000).

Operating industry and principal activities

The Company operates in the securities trading sector.

The principal activities of the Company are brokerage services; financial and securities investment advisory services; proprietary trading; underwriting for securities issuance; securities depository services and other services in accordance with legal regulations applicable to securities companies. The Company operates with the goal of contributing to the development of the Vietnamese stock market and bringing core benefits to customers, investors and shareholders of the Company.

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

Investment restrictions

The Company performs under Article 28 of Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 ("Circular 121") prescribing the operation of securities companies and applicable regulations on investment restrictions. Accordingly:

A securities company is not allowed to purchase, contribute capital to invest in properties except for the use of head office, branches, and transaction offices directly serving operating professional business activities of the securities company.

A securities company may purchase, contribute capital to invest in properties and fixed assets on the principle that the carrying value of fixed assets and investment properties should not exceed fifty percent (50%) of the total assets of the securities company.

A securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. A securities company, licensed to engage in proprietary trading, is allowed to repurchase listed bonds in accordance with relevant regulations on securities repurchase agreements.

A securities company must not by itself, or authorize other organizations or individuals to:

- a) Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd shares per request of customers;
- b) Make joint investments with a related party in five percent (5%) or more of the charter capital of another securities company;
- c) Invest more than twenty percent (20%) in the total circulating shares or fund certificates of a listed entity;
- d) Invest more than fifteen percent (15%) in the total circulating shares or fund certificates of a non-listed entity, this provision shall not apply to member funds, exchange-traded funds and open-ended fund certificates;
- e) Invest or contribute capital in more than ten percent (10%) of the total contributed capital of a limited liability company or a business project;
- f) Invest or contribute capital more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in an entity or a business project;
- g) Invest more than seventy percent (70%) of its owners' equity in shares, capital contribution and business projects, specifically invest more than twenty percent (20%) of its owners' equity in non-listed shares, capital contribution and business projects.

A securities company may establish or acquire a fund management company as a subsidiary. In this case, the securities company does not have to comply with the provisions of Points c, d and f above. A securities company planning to establish or acquire a fund management company as a subsidiary must satisfy the following conditions:

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

- a) Equity after contributing capital to establish or acquire a fund management company must be at least equal to the legal capital for the business operations that the company is performing;
- b) The capital liquidity ratio after contributing capital to establish or acquire a fund management company must be at least one hundred and eighty percent (180%);
- c) After contributing capital to establish or acquire a fund management company, the securities company must ensure compliance with the debt restrictions prescribed in Article 26 and the investment restrictions prescribed in Clause 3, Article 28 and Point e, Clause 4, Article 28, Circular 121.

In case a securities company invests beyond the limit due to underwriting in the form of a firm commitment, due to consolidation, merger or changes in assets or equity of the securities company or capital contributing organization, the securities company must apply necessary measures to comply with the investment limit specified in Clauses 2, 3, 4 of Article 28 within a maximum period of one (01) year.

2. BASIS OF PREPARATION

Applied accounting regimes and standards

The Company applies the accounting regime applicable to securities companies in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210"), and Circular No. 334/2016/TT-BTC ("Circular 334") dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendix No. 02 and No. 04 of Circular 210. These Circular provided regulations related to accounting documents, accounting systems as well as methods of preparing and presenting financial statements of securities companies.

The accompanying financial statements of the Company are not intended to present the financial position, results of operations, cash flows and changes in equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal.

Fiscal period

The Company's fiscal year starts on 1st January and ends on 31 December. The Company also prepares its interim financial statements for the three-month periods ended 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year, respectively.

Accounting currency

The interim financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is also the accounting currency of the Company.

3. STATEMENT OF COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

The Company commits to preparing the interim financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting Systems, accounting regulations and guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to preparing and presenting interim financial statements

Accordingly, the accompanying interim financial statements and their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim financial position, interim results of operation, interim cash flows and interim changes in equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the principal accounting policies applied by the Company in preparing its financial statements:

Accounting estimates

The preparation of financial statements in compliance with accounting standards, accounting regimes applicable to securities companies and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of liabilities and contingent assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenses during the fiscal year. Although accounting estimates are made with all the knowledge of the Board of Directors, the actual results of operations may differ from the estimates and assumptions made.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, deposits for selling underwriting securities, clearing and settlement deposits for securities trading and short-term (with an original maturity of three months or less), highly liquid investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash at banks for securities clearing and settlement is the amount available in place to clear off or settle securities transactions.

Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Financial assets at fair value through profit or loss comprise financial assets held for business purposes, or at the time of initial recognition of identified financial assets that would be more reasonably presented if classified as financial assets at fair value through profit or loss.

Financial assets at fair value through profit or loss are initially recognized at purchase price and revalued at market value or fair value on the statement of financial position of the Company.

The purchase price of financial assets at fair value through profit or loss does not comprise transaction costs arising directly from the purchase of these financial assets. These transaction costs are recognized as purchase costs of financial assets in the income statement when incurred.

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

A decrease arising from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss in comparison with the prior period is recognized into the income statement under "Loss from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss". An increase arising from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss in comparison with the prior period is recognized into the income statement under "Gain from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss".

Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed term and fixed or identifiable payments that the Company has the positive intention or ability to hold to maturity, except for the non-derivative financial assets classified as financial assets at fair value through profit or loss, the financial assets classified as available-for-sale or financial assets satisfying the definition of loans and receivables.

HTM investments are initially recognized at (purchase price plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of financial assets. After initial recognition, held-to-maturity investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate (EIR) method.

Amortized cost of HTM investments is measured at initially recognized cost minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the accumulated amortization using the EIR method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any utilization of provision for impairment or uncollectibility (if any).

The EIR method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of a financial asset or a group of HTM investments.

Loans and receivables

Loan receivables are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments according to the current regulations of the securities companies.

Loans are subjected to impairment assessment at the reporting date. Provision is made based on estimated loss which is determined by the difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the outstanding loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recorded in "Provision expenses for financial assets, write-off of doubtful receivables, impairment losses of financial assets and interest expenses for loans" in the income statement".

Available-for-sale financial assets (AFS)

Available-for-sale ("AFS") financial assets are non-derivative financial assets that are determined as available for sale or are not classified as loans and receivables, held-to-maturity investments nor financial assets at fair value through profit or loss.

AFS financial assets are initially recognized at cost (purchase price plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, AFS financial assets are subsequently measured at fair value, unless financial assets are equity instruments that do not have a quoted price in the active market and investments whose value cannot be reliably determined, continue to be recognized at cost.

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

Difference arising from revaluation of AFS financial assets at fair value in comparison with the prior period is recognized into other comprehensive income under "Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets", in the income statement.

Principles of revaluation of financial assets

The revaluation of financial assets at fair value through profit or loss and available-for-sale financial asset at market price or fair value is conducted according to the valuation method in accordance with the law. In the absence of a market price at the last trading date, the Company may use the fair value to re-evaluate the financial assets. Fair value is determined on the basis of principles, methods or theoretical models of valuation of financial assets approved by the Board of General Directors.

The market value of listed securities on the Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange is the closing price at the last trading date as of the revaluation date.

For securities of companies not listed on the stock market but registered for trading on the exchange market of unlisted public companies (UPCoM), the market value is determined as the average reference price for the last 30 consecutive trading days before the revaluation published by the Stock Exchange.

In case listed securities, or unlisted securities registered for trading on the market, have no transactions within 30 days before the revaluation date, or listed securities are delisted, suspended from trading, or halted from trading from the sixth trading day onward, the actual price of the securities is the book value as at the date of the most recent statement of financial position.

For securities unlisted and unregistered for trading on the trading market of unlisted public companies (UPCoM), the price of securities as the basis for revaluation is that collected from reference information sources as the Board of Directors assesses that this price represents the market value of these securities.

For securities that do not have reference prices from such sources, the securities prices for revaluation are estimated based on the internal valuation model of the Company. The basis for determining fair value is either discount method or comparative method depending on the type of business to be valued and the ability to collect information.

Derecognition of financial assets

A financial asset (or a part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

The Company no longer has the rights to receive cash flows from the asset; or

The Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a transfer arrangement; and either:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of the asset; or
- The Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a transfer arrangement and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is still recognized as the Company's asset. In that case, the Company also recognizes a corresponding liability. The transferred asset and the

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

corresponding liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

In case the liability is a guaranteed liability, transferred assets will be recognized at the smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum obligation incurred by the Company.

Reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. Difference arising from revaluation of AFS financial assets which are recognized under "Gain/(Loss) from revaluation of assets at fair value" will be recognized to the corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of AFS financial assets.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are allowed to reclassify financial assets to applicable categories upon changes in purpose or ability to hold, accordingly:

Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to be classified as financial assets at FVTPL at initial recognition can be classified as loans and receivables in special circumstances or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed; and

Due to changes in purpose or ability to hold, where it is not appropriate to classify an investment as held to maturity, such investment is required to be reclassified into available-for-sale financial assets and measured at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized as "Gain/(Loss) from revaluation of assets at fair value" in owners' equity.

Recognition of mortgaged, pledged financial assets

During the period, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for the financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfill its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's interim statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

Provision for impairment of financial assets

The Company makes provisions for the impairment of financial assets held-to-maturity and available-

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

for-sale when there is objective evidence of a decrease in the fair value of the financial assets in accordance with the guidance of Circular 210.

Receivables

Receivables are recoverable amounts of customers or other parties and are initially recognized at cost and are subsequently presented at cost.

Receivables comprise receivables from services provided by the Company, receivables and accruals from dividend and interest income and receivables from disposal of financial assets.

Receivables from services provided by the Company include receivables from investors in securities trading in terms of brokerage service fees, securities depository fees, issuance agent and underwriting activities, consulting activities and other services.

Provision for receivables is determined based on the overdue status of debts or expected loss of current debts in case the debts are undue yet the organization has fallen into liquidation, bankruptcy or similar difficulties. For overdue receivables, the provision amount shall be set aside in accordance with current accounting regulations.

Provision for impairment of receivables comprise provision for impairment of receivables from mature financial assets, provision for doubtful receivables and impairment of receivables from services provided by the Company and provision for impairment of other receivables. Difference arising from provision balance in comparison with the prior year is recognized into income statement.

Tangible fixed assets and depreciation

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

Depreciation of tangible assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of these assets as follows:

	Current year
	Years
Buildings and structures	07
Machinery and equipment	03 – 07
Office equipment	03 – 05
Motor vehicles	06
Others	04

Intangible assets and amortisation

Intangible assets comprise land use rights and software and are measured at historical cost less accumulated amortisation.

Land use rights

Land use rights are amortized by a straight-line method based on a 50-year lease period from 10 November 2014 to 09 November 2064.

Software

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

The software is initially recognized at purchase price and amortised by a straight-line method based on an estimated useful life from 03 to 05 years.

Prepaid expense

Prepaid expenses include office rental, office repair expenses, tools and supplies issued for consumption, loan guarantee and arrangement fees, maintenance fees and other prepaid expenses which are considered to be likely to provide future economic benefits to the Company. These prepaid expenses are allocated to the interim income statement, using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Leasing

Leases when substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating lease. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Payables for securities trading activities

Payables for securities trading activities include securities trading and service payables to Stock Exchanges, to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and other payables.

Borrowings

Borrowings are presented at cost at the end of the financial year.

Repurchase and resale agreements

Securities sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repos") are not derecognized from the statement of financial position. The corresponding cash receipt is recognized in the statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and repurchase price is amortized to the income statement on a straight-line basis and at contractual rate over the term of the agreement.

Securities purchased under the agreements to be resold at a specified future date ("repos") are not recognized in the statement of financial position. The corresponding cash payment is recognized in the statement of financial position as an asset. The difference between the purchase price and resale price is amortized to the income statement on a straight-line basis and at contractual rate over the term of the agreement.

Capital and reserves

Ordinary shares

Ordinary shares are classified as owners' equity and recognized at par value.

Share premium

When capital is received from shareholders, the difference between selling price and par value is recorded as share premium in owners' equity. Incurred expenses that directly relate to the issuance of common shares are recognized as a decrease in share premium.

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

Treasury Shares

Issued shares are repurchased, the total payment, including directly related costs to the repurchase of the shares, less taxes, is recognized as treasury shares and presented as a deduction from equity.

Reserves

According to Circular No. 114/2021/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 17 December 2021, reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders to ensure meeting financial safety indicators as prescribed by Securities Law.

Undistributed earnings

Undistributed earnings comprises realized profit after tax and unrealized profit after tax.

Realized after tax profit is the difference between total revenue, income and total expense recorded in income statement, not included items recorded in unrealized after-tax profit.

Unrealized after-tax profit is the difference between gain and loss from financial assets at fair value through profit or loss recorded in income statement and expense/income from deferred corporate income tax incurred in financial year.

Profit distribution

Profit after tax is distributed to shareholders in accordance with Resolution of the General Meeting of Shareholders after reserves appropriation according to the current prevailing regulations.

Revenue recognition

Revenue from investment in financial assets

Revenue from investment in financial assets includes interest from financial assets at fair value through profit or loss, revenue from held-to-maturity investments, revenue from loans and receivables, revenue from available-for-sale financial assets is recognized based on the differences when disposing financial assets (recognized based on Announcement of securities transaction clearing results of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation).

Interest income from financial assets

Interest income from financial assets is recognized in the income statement when interest arises on an accrual basis (taking into account the return earned from the assets) unless the ability to recover interest is uncertain.

Dividends

Dividends received in cash are recognized in the income statement when the Company's right to receive payment is established. Dividends received by shares are only updated and monitored to the number of shares held and not recognized as revenue.

Revenue from brokerage services for investors and securities depository activities

Revenue from brokerage services for investors and securities depository activities is recognized in the income statement when all four (4) following criteria are met:

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from underwriting and issuance agent services

Revenue from underwriting and issuance agent services is recognized in the income statement upon completion of the announcement of the results of the securities issuance.

Revenue from financial advisory services

Revenue from financial advisory services is recognized in the income statement when the service is provided, and it is relatively certain to determine the revenue and the costs incurred relating to the transaction and cost to complete that transaction.

Other income

Other income is recognized in the income statement on an accrual basis.

Revenues related to multiple accounting periods are recognized according to the completion schedule or distributed on a straight-line basis during the term of service. Unallocated value is recognized as unearned revenue on the income statement

Operating expenses

Operating expenses comprise losses from disposal of financial assets and transaction costs for the purchase of financial assets, proprietary trading, and service expenses.

Losses from disposal and transaction costs for the purchase of financial assets reflect losses resulting from the sale of financial assets at fair value through profit or loss, transaction costs for purchases of financial assets at fair value through profit or loss, provision expenses for financial assets, settlement expenses for impairment of bad debts, financial assets and borrowing cost and losses, impairment on financial assets under financial asset investment portfolio of the securities company.

Expenses for providing services reflect the expenses on providing direct services of the securities company including proprietary trading costs, securities brokerage costs, underwriting and issuance agent service costs, advisory service costs and other operating expenses.

General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect the securities company's general management expenses including salary expenses and payroll deductions of management staff, office materials costs, cost of tools and supplies, depreciation and amortisation of fixed assets, outsourced services expense and other monetary expenses used for management activities.

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized to the income statement in the year on an accrual basis.

Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Related parties

The parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making decisions on financial and operating policies. A party is considered a related party with the Company if:

- (a) Directly or indirectly through one or more intermediaries, the party:
 - Controls, or is controlled by, or is under common control by the Company (including the holding company and its subsidiaries);
 - Contributes capital to the Company and therefore has significant influence over the Company; and
 - Has joint control over the Company;
- (b) The party is a joint venture or an associate of which the Company is a venturer or an investor;
- (c) The party has a key management personnel who is also a member of the Board of Directors, Board of Supervisors, and Board of Management of the Company;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

- (e) The party is an entity that is, directly or indirectly controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or of which, significant voting power in such entity resides with, any individual referred to in (c) or (d)

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	144,344,540	188,373,434
Cash at banks for the operation of the Company	427,010,045,325	733,110,512,061
Cash at banks for securities clearing and settlement	1,723,300,067	119,338,614
	428,877,689,932	733,418,224,109

6. TRADING VALUE AND VOLUME DURING THE PERIOD

From 01/04 -30/06/2026

	Value of trading during the period	Value of trading during the period
	Unit	VND
The Company	260,905,686	34,790,302,519,350
Shares	9,402,036	202,069,531,400
Fund certificate	250,499,650	34,175,350,477,950
Bonds	1,000,000	10,000,000,000
Other securities	4,000	402,882,510,000
Investors	868,793,385	39,330,894,629,879
Shares	784,054,181	19,103,864,791,610
Bonds	71,299,032	20,203,750,930,279
Fund certificate	230,272	7,623,269,910
Other securities	13,209,900	15,655,638,080
Total	1,129,699,071	74,121,197,149,229

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

7. FINANCIAL ASSETS

7.1 Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Shares				
Listed	824,002,412,584	892,197,713,900	276,264,988,632	398,046,044,000
Fund certificate	4,209,981,138	5,943,200,000	4,209,981,138	6,391,200,000
Unlisted	138,373,837,228	60,352,152,152	138,373,837,228	53,357,162,613
Bonds				
Listed	985,703,270,000	985,463,495,053	1,528,994,003,077	1,528,930,053,132
Unlisted	829,263,649,315	836,876,986,298	79,263,649,315	80,867,945,205
Total	2,781,553,150,265	2,780,833,547,403	2,027,106,459,390	2,067,592,404,950

7.2 Held-to-maturity ("HTM") investments

	Closing balance VND	Opening balance VND
Term deposits, Certificate of Deposit	2,774,305,638,902	3,562,611,569,910
Total	2,774,305,638,902	3,562,611,569,910

These are term deposits with terms ranging from 6 months to 13 months and interest rates from 5.2% to 10.15% per annum. As at the end of the period, the Company had mortgaged these term deposits as collateral for its bank loans.

7.3 Loans and receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Loans receivables from margin activities	5,276,415,740,011	5,271,605,371,873	4,892,465,609,033	4,887,655,240,895
Loans receivables from advance activities	45,336,851,853	45,336,851,853	71,787,143,231	71,787,143,231
Total	5,321,752,591,864	5,316,942,223,726	4,964,252,752,264	4,959,442,384,126

The fair value of loans is measured at the book value of loans less the provision for impairment loans value

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
B09a-CTCK
as at 30 June 2026

7.4 Available-for-sale ("AFS") financial assets

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed shares			62,000,000,000	103,200,000,000
Unlisted shares	10,000,000,000	9,987,000,000		
Listed bonds	188,000,000,000	203,426,297,506	188,000,000,000	209,017,366,000
Unlisted bonds	460,000,000,000	460,000,000,000	505,000,000,000	505,000,000,000
Total	658,000,000,000	673,413,297,506	755,000,000,000	817,217,366,000

7.5 Provision for impairment of financial assets and collateral

	Current year VND	Prior VND
Opening balance	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)
Provision for impairment of margin loan receivables (*)	-	-
Closing balance	(4,810,368,138)	(4,810,368,138)

(*) Accrued interest from margin loan receivables for which impairment provision has been made, with a loan balance of VND 4,810,368,138, is not recorded in the income statement. The Company controls accrued interest receivables for internal administrative purposes and recognized in income statement when actually collecting.

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.6 Movements in fair value of financial assets

Movements in fair value of financial assets as at 30 June 2026 are as follows:

Financial assets	Revaluation difference			Fair value VND
	Cost VND	Increase VND	Decrease VND	
FVTPL				
Shares				
Listed shares	824,002,412,584	97,858,139,916	(29,662,838,600)	892,197,713,900
Fund certificates	4,209,981,138	1,733,218,862		5,943,200,000
Unlisted shares	138,373,837,228	791,061,826	(78,812,746,902)	60,352,152,152
Bonds				
Listed bonds	985,703,270,000	6,369,573,730	(6,609,348,677)	985,463,495,053
Unlisted bonds	829,263,649,315	15,964,412,329	(8,351,075,346)	836,876,986,298
Others				
Valuable papers				
AFS				
Listed shares		30,000,000,000	(30,000,000,000)	
Unlisted shares	10,000,000,000		(13,000,000)	9,987,000,000
Listed bonds	188,000,000,000	15,426,297,506		203,426,297,506
Unlisted bonds	460,000,000,000			460,000,000,000
Total	3,439,553,150,265	168,142,704,169	(153,449,009,525)	3,454,246,844,909

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

Movements in fair value of financial assets as at 31 December 2025 are as follows:

<i>Financial assets</i>	<i>Revaluation difference</i>			<i>Fair value</i>
	<i>Cost</i>	<i>Increase</i>	<i>Decrease</i>	
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
FVTPL				
<i>Shares</i>				
Listed shares	276,264,988,632	121,781,340,468	(285,100)	398,046,044,000
Fund certificates	4,209,981,138	2,181,218,862	-	6,391,200,000
Unlisted shares	138,373,837,228	758,277,268	(85,774,951,883)	53,357,162,613
<i>Bonds</i>				
Listed bonds	1,528,994,003,077	15,609,404,976	(15,673,354,921)	1,528,930,053,132
Unlisted bonds	79,263,649,315	2,427,758,903	(823,463,013)	80,867,945,205
<i>Others</i>				
Valuable papers	-	97,407,782	(97,407,782)	-
AFS				
Listed shares	62,000,000,000	47,200,000,000	(6,000,000,000)	103,200,000,000
Listed bonds	188,000,000,000	21,017,366,000		209,017,366,000
Unlisted bonds	505,000,000,000			505,000,000,000
Total	2,782,106,459,390	211,072,774,259	(108,369,462,699)	2,884,809,770,950

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

8. RECEIVABLES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Receivables and accruals from dividend and interest income		
Receivables from sale of financial assets	14,306,400	11,900,000,000
Accrued dividends- ordinary shares	131,121,600	
Accrued interests from margin activities	81,144,522,510	53,756,338,384
Accrued interests from advance activities	34,365,140	168,385,314
Accrued interests from - listed bonds arising in period	929,697,602	978,630,419
Accrued interests from unlisted corporate bonds	2,125,205,487	2,266,301,376
Accrued interests from term deposits	72,155,970,130	83,332,296,185
	156,535,188,869	152,401,951,678

9. RECEIVABLES FROM SERVICES PROVIDED BY THE COMPANY

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Receivables from securities brokerage services	376,958,178	567,186,398
Receivables from advisory services	1,887,375,000	4,296,055,750
Receivables from issuance agent and underwriting activities	1,630,000,000	1,520,000,000
Receivables from securities depository services	2,133,686,081	2,147,434,169
Receivable from entrusted activities and auctions.		74,887,847
Receivables from other services	20,593,791	76,040,578
	6,048,613,050	8,681,604,742

10. OTHER RECEIVABLES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Other receivables	7,231,431,885	1,077,325,469
	7,231,431,885	1,077,325,469

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

11. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF RECEIVABLES

	<i>Opening balance</i>		<i>Movements in the year</i>		<i>Closing balance</i>	
	<i>Doubtful receivables VND</i>	<i>Provision balance VND</i>	<i>Provision made VND</i>	<i>Provision reversed VND</i>	<i>Doubtful receivables VND</i>	<i>Provision balance VND</i>
Receivable for matured bond principal			3,270,000,000	3,270,000,000		
Bonds of Hoa Binh Construction Group Joint Stock Company			3,270,000,000	3,270,000,000		
Provision for impairment of receivables from services provided by the Company	1,025,809,834	705,305,495	30,000,000	30,000,000	1,025,809,834	705,305,495
Chuong Duong corporation			30,000,000	30,000,000		
Depository and SMS fees – Corporate customers	420,101,213	240,897,979			420,101,213	240,897,979
Depository and SMS fees - Individual customers	605,708,621	464,407,516			605,708,621	464,407,516
Provision for impairment of other receivables	42,500,000	42,500,000			42,500,000	42,500,000
Advances to suppliers	42,500,000	42,500,000			42,500,000	42,500,000
Total	1,068,309,834	747,805,495	3,300,000,000	3,300,000,000	1,068,309,834	747,805,495

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
(continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

12. ADVANCES TO SUPPLIERS

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Advances to service suppliers	2,038,040,939	1,277,835,599
	2,038,040,939	1,277,835,599

13. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Other prepaid expense	4,399,464,362	9,239,567,487
	4,399,464,362	9,239,567,487

14. DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Short-term deposits, collaterals and pledges	90,400,000	88,000,000
Long-term deposits, collaterals and pledges	1,086,840,000	1,086,840,000

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

15. TANGIBLE FIXED ASSETS

Movements in tangible fixed assets in the six-month period ended 30 June 2026 are as follows:

<i>From 1 Jan to 30 June 2026</i>	<i>Buildings and improvements (*)</i>	<i>Machine and equipment</i>	<i>Motor vehicles and transmission equipment</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Other tangible fixed assets</i>	<i>Total</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
Opening balance	4,890,829,636	57,941,140,742	21,710,950,857	3,988,151,025	38,740,000	88,569,812,260
Increase		619,155,360				
Reclassification of assets						
Liquidation, disposal						
Closing balance	4,890,829,636	58,560,296,102	21,710,950,857	3,988,151,025	38,740,000	89,188,967,620
<i>In which:</i>						
- Fully depreciated tangible fixed assets in use	4,890,829,636	38,603,418,917	9,068,620,857	171,046,551	38,740,000	52,772,655,961
Accumulated depreciation						
Opening balance	4,890,829,636	45,304,460,259	16,592,999,503	2,151,545,310	38,740,000	68,978,574,708
Depreciation for the period		2,768,819,371	754,602,696	315,320,835		3,838,742,902
Reclassification of assets						
Liquidation, disposal						
Closing balance	4,890,829,636	48,073,279,630	17,347,602,199	2,466,866,145	38,740,000	72,817,317,610
NET BOOK VALUE						
Opening balance		12,636,680,483	5,117,951,354	1,836,605,715		19,591,237,552
Closing balance		10,487,016,472	4,363,348,658	1,521,284,880		16,371,650,010

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

16. INTANGIBLE ASSETS

Movements in intangible assets in the six-month period ended 30 June 2026 are as follows:

<i>From 1 Jan to 30 June 2026</i>	<i>Land use rights (*) VND</i>	<i>Software VND</i>	<i>Total VND</i>
Cost			
Opening balance	39,439,384,884	49,287,025,615	88,726,410,499
Addition in the period		4,166,250,000	
Closing balance	39,439,384,884	53,453,275,615	92,892,660,499
In which:			
- Fully amortized intangible assets in use	-	34,590,283,012	34,590,283,012
Accumulated amortization			
Opening balance	8,726,631,727	36,766,252,372	45,492,884,099
Amortization for the period	391,672,538	1,563,240,927	1,954,913,465
Closing balance	9,118,304,265	38,329,493,299	47,447,797,564
Net book value			
Opening balance	30,712,753,157	12,520,773,243	43,233,526,400
Closing balance	30,321,080,619	15,123,782,316	45,444,862,935

(*) As at the end of the period, the Company had mortgaged the fixed asset being land use rights as collateral for its bank loans.

17. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	<i>Closing balance VND</i>	<i>Opening balance VND</i>
Other long-term prepaid expenses	3,920,616,449	4,131,576,398
	3,920,616,449	4,131,576,398

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

18. PAYMENTS TO FUNDS

18.1 Payments to Settlement Assistance Fund

	<i>Closing balance</i> VND	<i>Opening balance</i> VND
Initial balance	3,154,440,111	3,154,440,111
Additions	10,285,174,778	10,285,174,778
Distributed interest	6,560,385,111	6,560,385,111
	20,000,000,000	20,000,000,000

18.2 Deposits for Clearing Fund for Derivative Transactions

	<i>Closing balance</i> VND	<i>Opening balance</i> VND
Initial balance	10,000,000,000	10,000,000,000
Distributed interest	9,982,279	140,844,445
	10,009,982,279	10,140,844,445

19. SHORT-TERM BORROWINGS

Short-term borrowings at the end of the period included borrowings under credit contracts with terms from 20 days to 12 months and interest rates from 4.6% to 9.2% per annum.

	<i>Closing balance</i> VND	<i>Increase</i> VND	<i>Decrease</i> VND	<i>Opening balance</i> VND
Short-term borrowings	8,302,994,373,168	23,736,728,235,034	23,856,687,135,098	8,422,953,273,232
Total	8,302,994,373,168	23,736,728,235,034	23,856,687,135,098	8,422,953,273,232

As at the end of the period, the borrowings are secured by the Company's financial assets with the book value as follows:

Valuable papers	2,574,305,638,902	3,562,611,569,910
Bonds	190,000,000,000	
Certificate of land use rights	30,321,080,619	30,712,753,157
	2,794,626,719,521	3,593,324,323,067

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

20. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Payables to the Stock Exchanges	2,138,355,112	4,609,242,792
Payables to the Vietnam Depository and Clearing Corporation ("VSDC")	712,772,853	774,284,990
Other payables	822,524,755	13,705,382,741
- Payable to additional securities issuers	411,869,800	13,285,295,800
- Other payables	410,654,955	420,086,941
	3,673,652,720	19,088,910,523

21. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Payable for purchase of financial assets	989,417,240,000	922,287,580,000
Goline Fintech Joint Stock Company	1,260,000,000	
Bravo Software Joint Stock Company	1,066,480,000	175,000,000
Ernst & Young Vietnam Limited	617,587,000	
FSI Technology Development and Trading Investment Joint Stock Company	435,814,923	
D+ Vietnam Architecture Investment Joint Stock Company	169,658,182	169,658,182
Tam Long Travel Co., Ltd.	234,572,400	
Bidding Support Center	150,000,000	
Nha Be Trading Joint Stock Company	533,574,000	533,574,000
Tascon Vietnam Joint Stock Company	163,839,000	163,839,000
Others	1,219,650,171	13,863,556,748
	995,268,415,676	937,193,207,930

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
(continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

22. SHORT-TERM ADVANCE FROM CUSTOMERS

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Green Packing Joint Stock Company	100,000,000	100,000,000
Electro mechanical Joint Stock Company	62,500,000	62,500,000
Others	271,000,000	321,000,000
	433,500,000	483,500,000

23. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Accrued interests for borrowings from credit institutions	19,310,437,688	20,889,785,177
Other accrued expense	3,152,029,905	7,580,713,784
	22,462,467,593	28,470,498,961

24. TAXATION AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	<i>Payable at 01 January 2026</i>	<i>Incurred</i>	<i>Paid</i>	<i>Payable at 30 June 2026</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Value added tax ("VAT")	985,743,754	1,546,215,116	2,261,191,320	270,767,550
Corporate income tax	52,885,477,654	27,639,091,591	66,081,086,625	14,443,482,620
Personal income tax	17,643,696,126	43,238,513,931	56,115,257,666	4,766,952,391
Other taxes		67,884,567	67,884,567	
	71,514,917,534	72,491,705,205	124,525,420,178	19,481,202,561

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

25. OWNERS' EQUITY

25.1 Changes in owners' equity

	Capital contribution	Share premium	Treasury shares	Differences from revaluation of assets at fair value	Charter Capital supplementary reserve	Financial and operational risk reserve	Undistributed Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Prior period's opening balance	1,487,383,110,000	7,429,080,553				7,000,641,200	751,096,080,001	2,252,908,911,754
Profit in the year		(14,000,000)					577,371,584,960	577,357,584,960
Dividend payment by shares	639,551,270,000						(639,551,270,000)	
Treasury shares payments								
Profit after tax appropriation								
Increase capital from Charter Capital supplementary reserve								
Increase capital from operational risk and financial reserve								
Bonus, welfare fund and remuneration of Board of Directors and Supervisory Board							(24,604,000,000)	(24,604,000,000)
Difference due to revaluation of AFS				62,217,366,000				62,217,366,000
Others				(12,443,473,200)				(12,443,473,200)
Current period's opening balance	2,126,934,380,000	7,415,080,553		49,773,892,800		7,000,641,200	664,312,394,961	2,855,436,389,514
Profit in the period		(14,000,000)					81,280,190,225	81,266,190,225
Dividend payments by shares			595,515,010,000				(595,515,010,000)	
Profit after tax appropriation								
Bonus, welfare fund and remuneration of Board of Directors and Supervisory Board							(33,240,470,400)	(33,240,470,400)
Difference due to revaluation of AFS				(46,804,068,494)				(46,804,068,494)
Others				9,360,813,698				9,360,813,698
Current period's closing balance	2,126,934,380,000	7,401,080,553	595,515,010,000	12,330,638,004		7,000,641,200	116,837,104,786	2,866,018,854,543

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
(continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

25.2 Distribution of profit to shareholders

	Closing balance VND	Opening balance VND
Realized profit	117,356,922,726	631,867,774,163
Unrealized profit	(519,817,940)	32,444,620,798
	116,837,104,786	664,312,394,961

25.3 Shares

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Shares authorized for issuance	212,693,438	2,126,934,380,000	212,693,438	2,126,934,380,000
Shares issued and fully paid	212,693,438	2,126,934,380,000	212,693,438	2,126,934,380,000
- Ordinary shares	212,693,438	2,126,934,380,000	212,693,438	2,126,934,380,000
Treasury shares				
- Ordinary shares				
Outstanding shares	212,693,438	2,126,934,380,000	212,693,438	2,126,934,380,000
- Ordinary shares	212,693,438	2,126,934,380,000	212,693,438	2,126,934,380,000

During the period, the Company completed the issuance of shares to pay dividends in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders, with a total par value of VND 595,515,010,000. As at 30 June 2026, the Company recognized a decrease in undistributed earnings after tax and a corresponding increase in other owners' capital equal to the value of shares issued. This item will be transferred to owners' contributed capital upon the Company's completion of the procedures to adjust its charter capital in accordance with regulations of the authorities.

26. DISCLOSURES OF INTERIM OFF-BALANCE SHEET ITEMS

26.1 Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company

	Closing balance VND	Opening balance VND
Unrestricted financial assets	974,227,220,000	1,109,474,140,000
Restricted financial assets	20,000,000,000	20,000,000,000
Frozen and temporarily held financial assets	190,000,000,000	
Financial assets awaiting settlement	2,360,000	
	1,184,229,580,000	1,129,474,140,000

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

26.2 Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	VND	VND
Unrestricted non-traded financial assets deposited at VSDC	1,460,000	1,460,000
	1,460,000	1,460,000

26.3 Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	VND	VND
Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	722,725,720,000	435,724,560,000
	722,725,720,000	435,724,560,000

26.4 Financial assets listed/registered for trading at VSD of investors

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	VND	VND
Unrestricted financial assets	13,571,159,774,000	14,494,759,051,000
Restricted financial assets	976,521,340,000	767,161,210,000
Mortgage financial assets	7,022,535,260,000	6,009,989,750,000
Blocked financial assets	6,149,396,150,000	5,875,201,160,000
Financial assets awaiting settlement	197,162,650,000	261,372,889,000
	27,916,775,174,000	27,408,484,060,000

26.5 Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC of investors

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	VND	VND
Unrestricted non-traded financial assets deposited at VSDC of investors	54,175,460,000	54,586,000,000
	54,175,460,000	54,586,000,000

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

26.6 Awaiting financial assets of investors

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Awaiting financial assets of domestic investors	75,982,822,400	194,119,930,000
	75,982,822,400	194,119,930,000

26.7 Investors' deposits

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	344,176,500,757	1,277,322,832,540
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	341,879,470,296	1,272,999,984,654
- Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	1,711,840,706	1,607,001,426
- Domestic investors' margin deposits at VSDC	585,189,755	2,715,846,460
Aggregate deposits of investors for securities trading activities	136,274,242,819	474,800,948,906
Deposits for securities clearing & settlement	21,035,963,321	624,790,504
- Domestic investors' deposits for securities clearing & settlement	17,886,566,377	105,993,630
- Foreign investors' deposits for securities clearing & settlement	3,149,396,944	518,796,874
	501,486,706,897	1,752,748,571,950

26.8 Deposits of securities issuers

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Deposits for dividends, bond principals and interest payments	5,235,586,494	6,282,848,806
	5,235,586,494	6,282,848,806

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

26.9 Payables to investors

	<i>Closing balance</i>	<i>Opening balance</i>
	VND	VND
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities	501,486,695,897	1,752,748,571,950
- Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	496,040,268,492	1,747,774,127,190
- Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company	4,861,237,650	2,258,598,300
- Payables to investors for margin deposits for derivative securities trading	585,189,755	2,715,846,460
Dividend, bond principals and interest payables	5,235,597,494	6,282,848,806
	506,722,293,391	1,759,031,420,756

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

27 GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

27.1 Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL

27.1.1 Gain from disposal of financial assets at FVTPL

No.	Financial assets	Quantity	Proceeds	Weighted average cost	Gain from disposals in 2nd Quarter of 2026	Gain from disposals in 2nd Quarter of 2025
		Unit	VND	VND	VND	VND
1	Listed shares	750,168	19,871,734,800	16,788,517,148	3,083,217,652	39,346,053,817
2	Unlisted shares					129,187,882,277
3	Listed bonds	99,071,600	10,118,948,337,000	10,107,828,934,819	11,119,402,181	9,613,625,545
4	Unlisted bonds	17,100	3,881,250,607,200	3,877,735,325,650	3,515,281,550	3,227,062,626
5	Money market instruments	2,000	201,891,556,500	200,990,953,500	900,603,000	5,475,442,229
	Total	99,840,868	14,221,962,235,500	14,203,343,731,117	18,618,504,383	186,850,066,494

27.1.2 Loss from disposal of financial assets at FVTPL

No.	Financial assets	Quantity	Proceeds	Weighted average cost	Loss from disposals in 2nd Quarter of 2026	Loss from disposals in 2nd Quarter of 2025
		Unit	VND	VND	VND	VND
1	Listed shares	90,068	3,082,171,600	3,385,488,900	303,317,300	4,759,466,381
2	Listed bonds	16,844,000	1,895,311,870,000	1,896,861,491,954	1,549,621,954	6,001,521,545
	Total	16,934,068	1,898,394,041,600	1,900,246,980,854	1,852,939,254	10,760,987,926

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

27.2 Revaluation difference of financial assets at FVTPL as at 30 June 2026 compared to 31 December 2025

	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference at 30 June 2026	Revaluation difference at 31 Mar 2026	Increase	Decrease
<i>Financial assets</i>						
I. Financial assets at fair value through profit/loss	2,781,553,150,265	2,780,833,547,403	(719,602,862)	55,153,539,134	77,022,650,160	(132,895,792,156)
Listed shares	824,002,412,584	892,197,713,900	68,195,301,316	128,547,537,748	55,466,927,369	(115,819,163,801)
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	264,463,751,598	314,391,000,000	49,927,248,402	87,245,348,402		(37,318,100,000)
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	16,734,800,000	16,080,000,000	(654,800,000)	(1,998,800,000)	1,872,000,000	(528,000,000)
DABACO GROUP	43,487,200,000	38,517,368,400	(4,969,831,600)	(1,171,405,000)		(3,798,426,600)
Hoa Phat Group Joint Stock Company	36,919,780,000	35,666,708,000	(1,253,072,000)	189,785,000	440,085,000	(1,882,942,000)
GELEX Group Joint Stock Company	10,111,280,986	15,129,022,500	5,017,741,514	3,063,411,165	2,267,012,849	(312,682,500)
Gelex Electric Equipment JSC	65,043,020,000	84,509,880,000	19,466,860,000	38,288,980,000	1,975,080,000	(20,797,200,000)
Taseco Real Estate Investment Joint Stock Company	62,000,000,000	74,340,000,000	12,340,000,000		24,800,000,000	(12,460,000,000)
Gelex Infrastructure Joint Stock Company	233,667,555,000	212,052,600,000	(21,614,955,000)	2,862,795,000	4,954,500,000	(29,432,250,000)
PetroVietnam Power Corporation – Joint Stock Company	10,397,520,000	11,357,220,000	959,700,000		959,700,000	
Chuong Duong Joint Stock Company	47,586,410,000	57,716,000,000	10,129,590,000		18,180,540,000	(8,050,950,000)
Ha Do Group Joint Stock Company	18,453,800,000	17,338,880,000	(1,114,920,000)			(1,114,920,000)
Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company	12,062,595,000	12,021,385,000	(41,210,000)			(41,210,000)
Other shares	3,074,700,000	3,077,650,000	2,950,000	67,423,181	18,009,520	(82,482,701)
Fund certificate	4,209,981,138	5,943,200,000	1,733,218,862	1,885,618,862		(152,400,000)

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2026

B09a-CTCK

<i>Financial assets</i>	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference at 30 June 2026	Revaluation difference at 31 Mar 2025	Increase	Decrease
Unlisted shares	138,373,837,228	60,352,152,152	(78,021,685,076)	(81,870,219,742)	5,812,338,998	(1,963,804,332)
Thanh Le Import Export Trading Corporation	35,065,711,200	15,523,074,900	(19,542,636,300)	(17,701,112,100)		(1,841,524,200)
Ba Ria - Vung Tau Province Seafood Import Export JSC	956,136,400	1,746,321,176	790,184,776	618,634,016	171,550,760	
Hoang Anh Gia Lai International Agriculture JSC	94,709,854,790	43,079,668,210	(51,630,186,580)	(57,148,681,700)	5,640,585,720	(122,090,600)
Other shares	7,642,134,838	3,087,866	(7,639,046,972)	(7,639,059,958)	202,518	(189,532)
Listed bonds	985,703,270,000	985,463,495,053	(239,774,947)	29,066,660	6,340,507,070	(6,609,348,677)
Unlisted bonds	829,263,649,315	836,876,986,298	7,613,336,983	6,561,535,606	9,402,876,723	(8,351,075,346)
Valuable papers						
II. Financial assets available for sale	658,000,000,000	673,413,297,506	15,413,297,506	44,061,365,998	1,364,931,508	(30,013,000,000)
Unlisted shares				30,000,000,000		(30,000,000,000)
Unlisted shares	10,000,000,000	9,987,000,000	(13,000,000)			(13,000,000)
Listed shares	188,000,000,000	203,426,297,506	15,426,297,506	14,061,365,998	1,364,931,508	
Unlisted bonds	460,000,000,000	460,000,000,000				
Valuable papers						
Total	3,439,553,150,265	3,454,246,844,909	14,693,694,644	99,214,905,132	78,387,581,668	(162,908,792,156)

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

27.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	6,123,916,400	10,535,368,705
- Shares	1,760,080,400	9,503,523,500
- Bonds	4,363,836,000	1,031,845,205
	6,123,916,400	10,535,368,705

27.4 Interest income from loans and receivables

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Interest income from loans advances of securities sales	2,907,796,681	3,674,048,359
Interest income from margin lending	142,455,435,516	100,774,825,178
	145,363,232,197	104,448,873,537

27.5 Interest income from available-for-sales ("AFS") financial assets and held-to-maturity ("HTM") investments

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
From Available-for-sale ("AFS") financial assets	18,173,315,070	17,020,477,045
- Unlisted shares	1,000,000,000	
- Certificates of deposit and deposit contracts		
- Listed bonds	4,452,767,124	
- Unlisted bonds	12,720,547,946	17,020,477,045
- Other income from AFS		
From Held-to-maturity ("HTM") investments	55,230,538,293	43,464,743,301
- Term deposits	55,230,538,293	43,464,743,301
	73,403,853,363	60,485,220,346

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

28. REVENUE FROM BROKERAGE SERVICES

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Revenue from securities brokerage fees	28,445,339,511	40,937,490,828
Revenue from other brokerage services	228,910,255	204,900,705
	28,674,249,766	41,142,391,533

29. REVENUE FROM ADVISORY SERVICES

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Revenue from underwriting, issuance agent services	1,620,000,000	1,250,000,000
Revenue from financial advisory services	2,412,182,319	4,129,411,613
	4,032,182,319	5,379,411,613

30. EXPENSES FOR BROKERAGE SERVICES

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Brokerage securities transaction fees	5,774,215,013	7,696,671,548
Membership management fees and annual fees allocated to brokerage activities	197,600,001	202,718,457
Operating expenses for brokerage services	14,290,629,247	21,651,288,658
- Salaries and other benefits for employees	2,557,452,175	5,608,866,096
- Expenses for office supplies	53,891,783	54,925,788
- Expenses for tools and equipment	117,886,985	284,226,360
- Expenses for depreciation and amortization	1,001,953,629	339,752,665
- Expenses for external service	2,695,198,768	3,324,831,982
- Other expenses	7,864,245,907	12,038,685,767
	20,262,444,261	29,550,678,663

31. FINANCE INCOME

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Interest income from demand deposits	371,939,575	321,730,771
Income from other investments		11,462,866
	371,939,575	333,193,637

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

32. FINANCE EXPENSES

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Interest expenses from borrowings	157,913,033,500	87,692,938,221
Others	273,698,630	36,207,789
	158,186,732,130	87,729,146,010

33. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Salaries	6,395,839,631	17,636,924,886
Stationeries	606,677,255	556,624,664
Tools and supplies	322,539,000	891,308,884
Depreciation and amortization	1,553,279,080	1,445,669,443
Tax, fee and charges	829,206,484	787,449,101
Outsourcing services	7,937,945,932	5,411,269,617
Other expenses	3,789,197,277	4,456,501,383
	21,434,684,659	31,185,747,978

34. CORPORATE INCOME TAX

34.1 Current corporate income tax ("CIT")

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Profit before CIT	18,706,132,429	217,384,595,261
<i>Adjustments to increase/(decrease) accounting profit</i>		
- Decrease from revaluation of financial assets at FVTPL	128,161,155,166	185,026,593,740
- Invalid expenses	402,482,271	350,048,876
- Increase from revaluation difference of financial assets at FVTPL	(72,288,013,170)	(163,633,661,823)
- Dividend income	(2,760,080,400)	(9,503,523,500)
Estimated current taxable income	72,221,676,296	229,624,052,554
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated CIT expenses	14,444,335,259	45,924,810,511
Total	14,444,335,259	45,924,810,511

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

as at 30 June 2026

B09a-CTCK

34.2 Deferred corporate income tax ("CIT")

	Q2/2026 VND	Q2/2025 VND
Net deferred CIT – opening balance	(19,787,116,677)	(6,172,841,971)
Temporary taxable difference		
- Revaluation difference of financial assets at FVTPL	55,873,141,996	21,392,931,917
Deferred corporate income tax rate	20%	20%
Deferred CIT (income/expenses)	11,174,628,399	4,278,586,383
- Revaluation difference of financial assets at AFS	28,648,068,492	
Deferred CIT (income/expenses) of Revaluation difference of financial assets at AFS	5,729,613,698	
Net deferred CIT – closing balance	(2,882,874,580)	(1,894,255,588)

35. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average of ordinary shares outstanding during the period.

	Q2/2026	Q2/2025
Profit after tax allocated to common shareholders (VND)	15,436,425,569	175,738,371,133
Weighted average outstanding ordinary shares (share)	212,693,438	212,693,438
Basic earnings per share (VND)	73	826

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

36. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

The list of related parties and relationships with the Company is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	Parent bank
VietinBank Fund Management Company Limited	Fellow subsidiary
VietinBank Insurance Joint Stock Corporation	Fellow subsidiary
VietinBank Gold and Jewellery Trading Company Limited	Fellow subsidiary

The Company's significant balances with related parties at the opening and closing of the period are as follows:

	<i>Closing balance Receivables/ (Payables) VND</i>	<i>Opening balance Receivables/ (Payables) VND</i>
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade		
The Company's Demand Deposits	10,476,271,719	82,063,611,275
Investors' trading deposits	176,624,362,822	836,584,639,809
Shares Offering advisory fee receivable		110,000,000
Dividend payment service fee for 2024		55,000,000
Receivables (interest on deposits, other receivables)		1,911,733
Payables for securities trading activities	7,480,096	7,480,096
Accounts payable	604,747,416	604,747,416
Deferred Revenue	347,982,682	365,380,410
VietinBank Fund Management Company Limited		
Payables for securities transaction deposits	4,797,648,180	257,921,168
VietinBank Balanced Fund	10,000,000,000	
VietinBank Gold and Jewellery Trading Company Limited		
Trade payables		949,630,000
Payables for securities transaction deposits	100,324	100,173
VietinBank Insurance Joint Stock Corporation		
Insurance fee advance fees	474,059,327	1,074,325,641
Insurance fee receivables	32,089,533	
Insurance fee payables	13,943,378	

Vietinbank Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE 2ND QUARTER OF 2026 INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

(continued)

B09a-CTCK

as at 30 June 2026

Significant transactions of the Company with related parties during the period ended from 1 April 2026 to 30 June 2026 and 1 April 2025 to 30 June 2025 as follows:

	Q2/2026 Income/ (Expenses) VND	Q2/2025 Income/ (Expenses) VND
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade		
Interest income on deposits	201,200,354	420,038,152
Interest expense on deposits	(169,116,008)	(549,357,594)
Depository fees	14,698,864	25,929,304
Bond registration agent service fee		148,000,000
Brokerage and business partnership commission fees	13,331,520	
Others		3,986,217
Office rental expenses	295,680,000	295,680,000
Transfer fee	300,000	2,745,894
VietinBank Fund Management Company Limited		
Securities depository services	3,955,937	4,706,948
Revenue from office rental	204,600,000	
Brokerage fee revenue	55,076,070	
Interest expenses on deposits	946,711	113,166
VietinBank Insurance Joint Stock Corporation		
Insurance fees deducted during the period	302,322,178	300,696,535
VietinBank Gold and Jewellery Trading Company Limited		
Revenue from trading of deposit certificates		36,345,814
Revenue from bond trading		31,897,500
Revenue from brokerage services		4,676,182
Cost of gold gifts		
Interest expenses on deposits	77	

Prepared by:

Reviewed by:

Approved by:



Ms. Luu Thi Tuyen
Accountant



Ms. Nguyen Thi Anh Thu
Chief Accountant




Ms. Tran Thi Ngoc Tai
Deputy General Director

Hanoi, Vietnam
16 July 2026